TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ VẬN TẢI

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH BÔNG SEN NĂM 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT TP.HCM
THƯ VIỆN
2663 - 20

Ngành : **Kinh tế vận tải**
Chuyên ngành : **Kinh tế vận tải biển**

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Vũ Văn Trung
Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Quỳnh Khánh
MSSV: 15H4010010 Lớp: KT15CLC1

TP. Hồ Chí Minh, 2020

Khoa: KINH TẾ VẬN TẢI

Bộ môn:

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

(Phiếu này được dán ở trang đầu tiên của quyển báo cáo LVTN)

1. **Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài** (sĩ số trong nhóm……):
   (1) Nguyễn Thị Quỳnh Khanh MSSV: ..... Lớp: KTVTCLC1
   (2) ..... MSSV: ..... Lớp: .....
   (3) ..... MSSV: ..... Lớp: .....
   Ngành : .....
   Chuyên ngành : .....
2. **Tên đề tài** : Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh Kính Sekisui năm 2018
3. **Các dữ liệu ban đầu** : Giới thiệu tổng quan về Công ty, Số liệu về kết quả HĐ: Sản lượng, doanh thu, Chi phí, Lợi nhuận...
4. **Các yêu cầu chủ yếu** : Cơ sở lý luận, Giới thiệu Công ty, phân tích kết quả HĐ của Công ty
5. **Kết quả tối thiểu phải có**:
   1) Thuyết minh: 80-100 trang A4
   2) 15-20 Slide power point
   3) .....
   4) .....

   Ngày giao đề tài: ……/……../…… Ngày nộp báo cáo: ……/12/2019

TP. HCM, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Văn Hưng

TRƯỞNG KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ TRÁCH KHOA KINH TẾ VẬN TẢI

TS. Nguyễn Văn Khoảng

TRƯỞNG BỘ MÔN

(Ký và ghi rõ họ tên)

BM-TN-02

Khoa: .....

Bộ môn: .....

BẢN NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN
LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

1. **Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài** (sĩ số trong nhóm.....):
   (1) Nguyễn Thị Quỳnh Khang MSSV: ..... Lớp: KT15CLC1
   (2) ..... MSSV: ..... Lớp: .....
   (3) ..... MSSV: ..... Lớp: .....

   Ngành : .....

   Chuyên ngành : .....
2. **Tên đề tài:** Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh Bảng Sen 2018
3. **Tổng quát về LVTN:**

   Số trang: ..... Số chương: .....

   Số bảng số liệu: ..... Số hình vẽ: .....

   Số tài liệu tham khảo: ..... Phần mềm tính toán: .....

   Số bản vẽ kèm theo: ..... Hình thức bản vẽ: .....

   Hiện vật (sản phẩm) kèm theo: .....
4. **Nhận xét:**

   a) Về tinh thần, thái độ làm việc của sinh viên:

   - Có cố gắng trong quá trình thực hiện LVTN.

   b) Những kết quả đạt được của LVTN:

   - Đã tập hợp được CSLL
   - Giới thiệu tổng quan về công ty
   - LV đã phân tích các kết quả kinh doanh về sản lượng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận.

   c) Những hạn chế của LVTN:

   .....

   .....

   .....

   .....
5. **Đề nghị:**

   Được bảo vệ (hoặc nộp LVTN để chấm) ☒ Không được bảo vệ ☐

6. **Điểm thi (nếu có):**

TP. HCM, ngày ... tháng 1 năm 2019.

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

[signature]

Vũ Văn Trung

Khoa: .....

Bộ môn: .....

BẢN NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN
LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

1. **Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài** (sĩ số trong nhóm……):
   (1) Nguyễn Thị Quỳnh Khanh ..... MSSV: ..... Lớp: KTISCLC1
   (2) ..... MSSV: ..... Lớp: .....
   (3) ..... MSSV: ..... Lớp: .....
2. **Tên đề tài:** .....
   .....
3. **Nhận xét:**
   a) Những kết quả đạt được của LVTN:
   Luận văn đảm bảo nội dung phù hợp với đề cương đề ra, phân tích các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, chi phí và lợi nhuận.
   .....
   .....
   .....
   .....
   b) Những hạn chế của LVTN:
   .....
   .....
   .....
   .....
   .....
   .....
4. **Đề nghị:**
   Được bảo vệ ☑ Bổ sung thêm để bảo vệ ☐ Không được bảo vệ ☐
5. **Các câu hỏi sinh viên cần trả lời trước Hội đồng:**
   (1) .....
   .....
   (2) .....
   .....
   (3) .....
   .....
6. Điểm:

TP. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Giảng viên phản biện

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mai Văn Thắng

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Các kết quả, số liệu do tác giả trực tiếp thu thập, thống kê và xử lý. Các nguồn dữ liệu khác được tác giả sử dụng trong luận văn đều ghi nguồn trích dẫn và xuất xứ.

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Quỳnh Khánh

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, em xin chân thành cảm ơn ban giám hiệu cùng toàn thể quý thầy cô trường Đại học Giao Thông Vận Tải TP.HCM, đặc biệt là thầy Vũ Văn Trung đã giúp đỡ em trong suốt quãng thời gian làm luận văn.

Suốt quá trình thực tập tại công ty Liên doanh Bông Sen, em xin chân thành cảm ơn các cô chú, anh chị trong công ty và đã tạo điều kiện thuận lợi, tận tình hướng dẫn em trong trong quá trình thực tập. Đồng thời giúp đỡ tạo mọi điều kiện để em bước đầu làm quen với các công việc thực tế trong thời gian thực tập vừa qua.

Những kiến thức thực tế ấy đã giúp em rất nhiều trong việc đối chiếu và hiểu rõ hơn những cơ sở lý thuyết đã được tiếp thu từ các thầy cô giáo trong suốt mấy năm học vừa qua, chuẩn bị cho việc thực hiện đồ án tốt nghiệp trong thời gian vừa qua và phục vụ công tác sau này.

Với khả năng, kiến thức chuyên môn và thời gian thực tập hạn hẹp, nên bài báo cáo này còn nhiều thiếu sót. Kính mong quý thầy cô bộ môn và các anh chị, cô chú trong công ty chỉ dẫn và góp ý em thêm. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn! Xin kính chúc Quý thầy cô cùng tất cả các cô chú, anh chị trong Công ty được nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công trong công việc .Em cam đoan tự thực hiện LVTN, không sao chép LVTN dưới bất kỳ hình thức nào, các số liệu trích dẫn thống kê và xử lý trong LVTN là trung thực.

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

STT	Tên bảng biểu, sơ đồ	Trang
Biểu đồ 2.1	Cơ cấu vốn	18
Hình 2.2	Xếp dỡ container Xuất – Nhập	20
Hình 2.3	Vận tải hàng hóa	20
Hình 2.4	Bãi hàng tổng hợp / container	21
Hình 2.5	Tiếp nhận tàu biển	22
Hình.2.6	Vận chuyển hàng hóa	22
Hình 2.7	Xếp dỡ hàng container	23
Hình 2.8	Xếp dỡ hàng hóa	24
Hình 2.9	Bãi hàng tổng hợp 40.000 m2	24
Hình 2.10	Kho bãi hàng hóa các loại 10.000 m2	25
Hình 2.11	Kho bãi ngoại quan	25
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty liên doanh Bông Sen	26
Hình 2.12	Bản đồ vị trí Cảng Lotus	32
Hình 2.13	Sơ đồ Cảng Lotus	33
Hình 2.14	Hệ thống cầu cảng của Cảng Lotus	34

Bảng 2.1	Trang thiết bị của Cảng Lotus	35
Hình 2.15	Cẩu Gantry (QC)	36
Hình 2.16	Cẩu Liebherr	36
Hình 2.17	Cẩu RMG	37
Hình 2.18	Xe nâng	37
Hình 2.19	Xe Chụp Container	38
Hình 2.20	Xe đầu kéo	38
Bảng 2.2	Thiết bị tại kho Cảng Lotus	39
Hình 2.21	Thiết bị tại kho	39
Bảng 2.3	Một số kết quả hoạt động kinh doanh Công ty năm 2017 - 2018	40
Bảng 2.5	Phân tích chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty năm 2018	45
Bảng 2.6	Phân tích tình hình sản lượng của Công ty 2018	51
Bảng 2.7	Phân tích tình hình sản lượng của Công theo loại hàng năm 2018	56
Bảng 2.8	Phân tích tình hình sản lượng của Công ty theo chiều hàng năm 2018	59
Bảng 2.9	Phân tích tình hình thực hiện tổng chi phí của Công ty năm 2018	61

Bảng 2.10	Phân tích tình hình thực hiện chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty năm 2018	63
Bảng 2.11	Phân tích tình hình thực hiện giá vốn hàng bán của Công ty năm 2018	66
Bảng 2.12	Phân tích tình hình thực hiện doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2018	76
Bảng 2.13	Phân tích tình hình lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của Công ty năm 2018	81
Bảng 2.14	Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách với nhà nước của Công ty năm 2018	85

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Kí hiệu chữ viết tắt	Nội dung chữ viết tắt tiếng Việt
1	BHXH	Bảo hiểm xã hội
2	CNV	Công nhân viên
3	TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
4	GNQT	Giao nhận quốc tế

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT vi
LỜI MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục đích nghiên cứu đề tài 2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài 2
4. Phương pháp nghiên cứu đề tài 2
5. Kết cấu của đề tài 2
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 3
1.1. Phân tích kinh tế trong hoạt động kinh doanh 3
1.1.1. Khái niệm 3
1.1.2. Vai trò 3
1.1.3. Nhiệm vụ 4
1.1.4. Ý nghĩa 5
1.2. Căn cứ phân tích 5
1.3. Nguyên tắc phân tích 6
1.4. Các phương pháp phân tích 6
1.4.1. Phương pháp so sánh 6
1.4.2. Phương pháp thay thế liên hoàn 8
1.4.3. Phương pháp số chênh lệch 10
1.4.4. Phương pháp cân đối 11
1.4.5 Phương pháp chỉ số 12
1.4.6 Phương pháp chi tiết 13
1.4.7 Các tỷ suất lợi nhuận 14
Chương 2: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH BÔNG SEN 2018 16
2.1 Giới thiệu Công ty Liên doanh Bông Sen 16
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển 16
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh 19
2.1.3 Chức năng và các dịch vụ chính 21
2.1.4 Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý 26
2.1.4.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức 26

2.1.4.2 Chức năng, nhiệm vụ bộ máy quản lý 27
2.1.5. Cơ sở vật chất.....32
2.1.5.1 Vị trí.....32
2.1.5.2 Hệ Thống Cầu Cảng Và Kho Bãi 33
2.1.5.3 Trang thiết bị.....35
2.1.6. Kết quả hoạt động kinh doanh một số năm gần đây 39
2.1.7. Thuận lợi khó khăn và định hướng phát triển.....41
2.1.7.1 Thuận lợi 41
2.1.7.2 Khó khăn.....42
2.1.7.3 Định hướng phát triển.....43
2.2 Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty liên doanh Bông Sen năm 2018 44
2.2.1 Phân tích chung kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2018*(Đvt: đồng)* 44
2.2.2 Phân tích tình hình thực hiện sản lượng của công ty năm 2018 2.2.2.1. Phân tích tình hình sản lượng của công ty liên doanh Bông Sen theo thời gian 50
2.2.5.1 Mục đích.....80
2.2.5.2 Ý nghĩa 80
2.2.6 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước 84
CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....87
3.1. Kết luận.....87
3.2. Kiến nghị.....88
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....90

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kinh tế xã hội ngày càng phát triển, các hoạt động kinh doanh ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Do đó việc xem xét lại và đánh giá quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp một vấn đề cần thiết hiện nay. Thông qua việc đánh giá không chỉ giúp cho doanh nghiệp năm bắt được tình hình hoạt động của công ty mà còn tính toán mức độ thành công trước khi bắt đầu một kế hoạch kinh doanh.

Để đạt được kết quả cao nhất trong kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải xác định phương hướng, mục tiêu trong đầu tư, biện pháp sử dụng các điều kiện vốn có về các nguồn nhân tài, vật lực. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được các nhân tố ảnh hưởng mức độ và hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện đề tài, cùng với sự hướng dẫn của ThS. Vũ Văn Trung, tôi đã có thời gian học tập, thu thập tài liệu để tôi có thể hoàn thành đề tài : "Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Liên doanh Bông Sen năm 2018".

Tăng trưởng kinh tế và thương mại luôn là động lực phát triển của ngành hàng hải nói chung và ngành khai thác cảng nói riêng. Cùng với đó, những hiệp định thương mại tự do có hiệu lực thúc đẩy xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các thị trường khác trên thế giới.

Với nỗ lực và quyết tâm cao, Công ty Liên doanh Bông Sen (Cảng Lotus) đã biến một vùng đầm lầy ven sông Sài Gòn thành cảng biển quốc tế hiện đại, được Hiệp hội Cảng biển Việt Nam đánh giá là một trong những cảng biển có tốc độ phát triển nhanh và hiệu quả cao ở khu vực phía Nam. Trong nền kinh tế hiện nay, cạnh tranh là để tồn tại và phát triển. Sự cạnh tranh ngày càng diễn ra gay gắt, nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự nổ lực, phần đầu, cải thiện tốt hơn để có thể phát triển bền vững. Nước ta đang đẩy mạnh phát triển về mọi mặt trong đó hoạt động kinh doanh xuất khẩu được xem như là một hoạt động chủ lực để thúc đẩy quá trình phát triển của nền kinh tế. Thương mại quốc tế đã đem lại nguồn ngoại tệ không nhỏ gia tăng thu nhập quốc dân. Đẩy mạnh công tác xuất khẩu hàng hoá còn góp phần giải quyết công ăn, việc làm, phát triển nguồn kim ngạch, tạo điều kiện nâng cao trình độ trí thức, tiếp thu công nghệ hiện đại trên thế giới. Bên cạnh những thuận lợi như điều

kiện tự nhiên sẵn có, trình độ công nghệ ngày càng được nâng cao và thị trường được mở rộng thì đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện hoàn thiện mình để nâng cao sức cạnh tranh là điều thực sự cần thiết. Chính vì tầm quan trọng đó nên em đã trọn đề tài "Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty liên doanh" làm đề tại tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu đề tài

Để tìm hiểu phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, đề tài hướng đến những mục tiêu sau:

- Tìm hiểu và đánh giá chung tình hình thực hiện sản lượng của công ty trong năm 2018.

- Tìm hiểu và đánh giá chung kết quả hoạt động của công ty trong năm 2018.

- Phân tích về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của công ty trong năm 2018.

- Đưa ra những phân tích và biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Chuyên đề đi sâu vào phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Liên doanh Bông Sen năm 2018 và kết quả đạt được.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Phương pháp nghiên cứu được vận dụng chủ yếu là các phương pháp phân tích chi tiết, so sánh và tổng hợp từ số liệu thực tế từ những báo cáo tài chính, tài liệu nội bộ của doanh nghiệp.

5. Kết cấu của đề tài

Kết cấu đề tài gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích kết quả hoạt động sản suất kinh doanh

Chương 2: Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty liên doanh Bông Sen.

Chương 3: Kết luận, kiến nghị

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1. Phân tích kinh tế trong hoạt động kinh doanh

1.1.1. Khái niệm

"Phân tích, hiểu theo nghĩa chung nhất là sự chia nhỏ sự vật và hiện tượng trong mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành sự vật, hiện tượng đó".

"Phân tích hoạt động kinh doanh là quá trình nghiên cứu để đánh giá toàn bộ quá trình và kết quả của hoạt động kinh doanh; các nguồn tiềm năng cần khai thác ở doanh nghiệp , trên cơ sở đó đề ra các phương án và giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp".

Phân tích hoạt động kinh doanh gắn liền với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của con người. Ban đầu, trong điều kiện sản xuất kinh doanh chưa phát triển, yêu cầu thông tin cho quản lý doanh nghiệp chưa nhiều , chưa phức tạp, công việc phân tích cũng được tiến hành chỉ là những phép tính cộng trừ đơn giản. Khi nền kinh tế càng phát triển, những đòi hỏi về quản lý kinh tế không ngừng tăng lên. Để đáp ứng nhu cầu quản lý kinh doanh ngày càng cao và phức tạp phân tích hoạt động kinh doanh được hình thành và ngày càng được hoàn thiện với hệ thống lý luận độc lập.

Phân tích như là một hoạt động thực tiễn vì nó luôn đi trước quyết định và là cơ sở cho việc ra quyết định. Phân tích kinh doanh như là một ngành khoa học, nó nghiên cứu một cách có hệ thống toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh để từ đó đề xuất những giải pháp hữu hiệu cho mỗi doanh nghiệp.

Như vậy, Phân tích kinh doanh là quá trình nhận biết bản chất và sự tác động của các mặt của hoạt động kinh doanh, là quá trình nhận thức và cái tạo hoạt động kinh doanh một cách tự giác và có ý thức, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp và phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan nhằm mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

1.1.2. Vai trò

Phân tích hoạt động kinh doanh không chỉ là công cụ để phát hiện những tiềm năng trong kinh doanh, mà còn là công cụ cải tiến quy chất quản lý trong công ty.

Bất kỳ hoạt động kinh doanh trong các điều kiện khác nhau như thế nào đi nữa , cũng còn nhiều tiềm ẩn , khả năng tiềm tàn chưa được phát hiện. Chỉ có thể thông qua phân tích doanh nghiệp mới có thể phát hiện được và khai thác chúng để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Thông qua phân tích, doanh nghiệp thấy rõ

nguyên nhân cùng nguồn gốc của vấn đề phát sinh và có giải pháp cụ thể để cải tiến quản lý

Phân tích hoạt động kinh doanh cho phép các nhà doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn về khả năng sức mạnh cũng như hạn chế trong doanh nghiệp của mình. Chính trên cơ sở này, doanh nghiệp sẽ xác định mục tiêu cùng các chiến lược kinh doanh đúng đắn.

Phân tích hoạt động kinh doanh là cơ sở quan trọng để ra các quyết định kinh doanh.

Phân tích hoạt động kinh doanh là công cụ quan trọng trong những chức năng quản trị có hiệu quả của doanh nghiệp.

Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh là cơ sở quan trọng cho việc ra quyết định đúng đắn trong chức năng quản lý, nhất làchức năng kiểm tra, đánh giá, điều hành hoạt động kinh doanh để đạt mục tiêu kinh doanh.

Phân tích hoạt động kinh doanh là biện pháp quan trọng trong việc phòng ngừa rủi ro.

1.1.3. Nhiệm vụ

Phân tích hoạt động kinh doanh nhằm nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình kinh tế và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả của tình hình đó. Kết quả phân tích là cơ sở dự báo, hoạch định chính sách và ra quyết định hoạt động kinh doanh của tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh.

Phân tích hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá kết quả và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Hiệu quả trên góc độ nền kinh tế mà người ta nhận thấy được là năng lực sản xuất, tiềm lực kinh tế, khả năng phát triển kinh tế nhanh hay chậm, khả năng nâng cao mức sống của nhân dân đất nước trên cơ sở khai thác hết các nguồn nhân tài và vật lực cũng như nguồn lực phát triển kinh tế của đất nước.

Phân tích hoạt động kinh doanh là môn học nghiên cứu, phân tích đánh giá tình hình kinh tế và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả của tình hình đó. Kết quả phân tích là cơ sở dự báo, hoạch định chính sách và quyết định hoạt động kinh doanh của tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Sau khi phân tích kết quả của hoạt động kinh doanh, việc gắn liền hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với toàn xã hội giúp điều chỉnh mối quan hệ cung ứng - nhu cầu để có nhận biết cải tạo chất lượng sản phẩm, dịch vụ và quy mô hoạt động tốt nhất .

1.1.4. Ý nghĩa

Phân tích hoạt động kinh doanh là công cụ quan trọng để phát hiện khả năng tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh. Thông qua phân tích hoạt động doanh nghiệp chúng ta mới thấy rõ được các nguyên nhân, nhân tố cũng như nguồn gốc phát sinh của các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng, từ đó để có các giải pháp cụ thể và kịp thời trong công tác tổ chức quản lý sản xuất. Do đó nó là công cụ cải tiến cơ chế quản lý trong kinh doanh.

Phân tích kinh doanh giúp doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn về khả năng sức mạnh cũng như những hạn chế trong doanh nghiệp của mình. Chính trên cơ sở này các doanh nghiệp sẽ xác định đúng đắn mục tiêu và chiến lược kinh doanh có hiệu quả.

Phân tích kinh doanh là công cụ quan trọng trong chức năng quản trị , là cơ sở để đề ra các quyết định đúng đắn trong chức năng quản lý , nhất là trong các chức năng kiểm tra , đánh giá và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Phân tích hoạt động kinh doanh là biện pháp quan trọng để phòng ngừa và ngăn chặn những rủi ro có thể xảy ra.

Tài liệu phân tích kinh doanh còn rất cần thiết cho các đối tượng bên ngoài , khi họ có các mối quan hệ về kinh doanh, nguồn lợi với doanh nghiệp, vì thông qua phân tích họ mới có thể có quyết định đúng đắn trong việc hợp tác, đầu tư, cho vay đối với doanh nghiệp nữa hay không?

1.2. Căn cứ phân tích

Kết quả sản xuất kinh doanh được thể hiện thông qua các chỉ tiêu:

- Sản lượng hàng hóa
- Doanh thu
- Chi phí
- Lợi nhuận

Kết quả này được phản ánh bằng những số liệu thống kê cụ thể vào cuối mỗi năm . Để có những hiểu biết , nhận định chung về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty , cần phải đánh giá tổng quát dựa trên những số liệu thống kê này.

1.3. Nguyên tắc phân tích

Phân tích hoạt động kinh tế dù ở phạm vi nào cũng phải tuân theo những nguyên tắc sau :

- Phân tích bao giờ cũng xuất phát từ việc đánh giá chung , sau đó mới phân tích chi tiết từng khía cạnh của hiện tượng kinh tế.

- Phân tích phải thực hiện trong mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các hiện tượng kinh tế.

- Phân tích phải đảm bảo tính toàn diện , khách quan , triệt để .

- Phân tích trong sự vận động của hiện tượng kinh tế.

- Phải sử dụng các phương pháp phân tích thích hợp để thự hiện các mục đích phân tích.

1.4. Các phương pháp phân tích

1.4.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp được sử dụng rất rộng rãi trong phân tích kinh doanh. Sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hoá có cùng một nội dung, một tính chất tương tự để xác định xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu đó . Nó cho phép chúng ta tổng hợp được những nét chung, tách ra được những nét riêng của các hiện tượng kinh tế đưa ra so sánh, trên cơ sở đó đánh giá được các mặt phát triển hay các mặt kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm các giải pháp nhằm quản lý tối ưu trong môi trường hợp cụ thể . Vì vậy , để tiến hành so sánh cần phải thực hiện những vấn đề cơ bản sau đây:

- **Lựa chọn tiêu chuẩn để so sánh:**

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu được lựa chọn để làm căn cứ so sánh , được gọi là kỳ gốc so sánh . Tuỳ theo mục đích nghiên cứu mà lựa chọn kỳ gốc so sánh cho thích hợp . Các gốc so sánh có thể là :

+ Tài liệu của năm trước (kỳ trước hay kế hoạch) nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu .

+ Các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch , dự đoán , định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch , dự đoán và định mức.

+ Các chỉ tiêu trung bình của ngành của khu vực kinh doanh ; nhu cầu hoặc đơn đặt hàng của khách hàng . . . nhằm khẳng định vị trí của các doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu.

Các chỉ tiêu của kỳ được chọn để so sánh với kỳ gốc được gọi là chỉ tiêu kỳ thực hiện và là kết quả kinh doanh đã đạt được .

- **Điều kiện so sánh:**

Để thực hiện phương pháp này có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết là các chỉ tiêu được sử dụng trong so sánh phải đồng nhất. Trong thực tế, chúng ta cần quan tâm cả về thời gian và không gian của các chỉ tiêu và điều kiện có thể so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế.

Về thời gian: là các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán và phải thống nhất trên 3 mặt sau:

+ Phải phản ánh cùng nội dung kinh tế.

+ Các chỉ tiêu phải cùng sử dụng một phương pháp tính toán.

+ Phải cùng một đơn vị đo lường.

Khi so sánh về mặt không gian: yêu cầu các chỉ tiêu đưa ra phân tích cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự như nhau.

- **Kỹ thuật so sánh :**

Để đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu , người ta thường sử dụng các kỹ thuật so sánh sau :

So sánh bằng số tuyệt đối:

+ Số tuyệt đối là số biểu hiện qui mô , khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế nào đó , ta thường gọi là trị số của chỉ tiêu kinh tế . Nó là cơ sở để tính toán các loại số liệu khác.

+ So sánh bằng số tuyệt đối là so sánh giữa trị số của chỉ tiêu kinh tế kỳ phân tích so với kỳ gốc . Kết quả so sánh biểu hiện biến động khối lượng , quy mô của các hiện tượng kinh tế.

So sánh mức biến động tương đối điều chỉnh theo hướng quy mô chung là kết quả so sánh của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với trị số kỳ gốc đã được điều

chỉnh theo hệ số của chỉ tiêu phân tích có liên quan theo hướng quyết định quy mô chung .

- Công thức: Mức biến động tương đối = chỉ tiêu kỳ phân tích - chỉ tiêu kỳ gốc * hệ số điều chỉnh.

So sánh bằng số tương đối: Có nhiều loại số tương đối , tuỳ theo yêu cầu phân tích mà sử dụng cho phù hợp.

+ Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo tỉ lệ : là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế . Nó phản ánh tỉ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế.

- Công thức: Số tương đối hoàn thành kế hoạch = chỉ tiêu kỳ phân tích / chỉ tiêu kỳ gốc * 100%

+ Số tương đối kết cấu: So sánh số tương đối kết cấu thể hiện chênh lệch về tỷ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng số giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích. Nó phản ánh biến động bên trong của chỉ tiêu.

+ Số bình quân động thái : Biểu hiện sự biến động về lệ của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian nào đó. Nó được tính bằng cách so sánh chỉ tiêu kỳ phân tích với chỉ tiêu kỳ gốc. Chỉ tiêu kỳ gốc có thể cố định hoặc liên hoàn , tùy theo mục đích phân tích . Nếu kỳ gốc cố định sẽ phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu kinh tế trong khoảng thời gian dài. Nếu kỳ gốc liên hoàn phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu kinh tế qua 2 thời kỳ kế tiếp nhau.

1.4.2. Phương pháp thay thế liên hoàn

Với phương pháp " thay thế liên hoàn " , chúng ta có thể xác định được ảnh hưởng của các nhân tố thông qua việc thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi . Khi thực hiện phương pháp này cần quán triệt các nguyên tắc:

+ Thiết lập mối quan hệ toán học của các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích theo một trình tự nhất định, từ nhân tố lượng đến nhân tố chất lượng ; trong trường hợp có nhiều nhân tố số lượng hay chất lượng thì nhân tố chủ yếu xếp trước đến nhân tố thứ yếu .

+ Lần lượt thay thế , nhân tố lượng được thay thế trước rồi đến nhân tố chất ; nhân tố được thay thế thì lấy giá trị thực tế , nhân tố chưa được thay thế thì giữ nguyên kỳ gốc ; nhân tố đã được thay thế thì lấy giá trị thực tế , cứ mỗi lần thay thế tính ra giá trị của lần thay thế đó ; lấy kết quả tính được trừ đi kết quả lần thay thế

ước nó ta xác định được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó (kết quả lần thay thế ước của lần thay thế đầu tiên là so với kỳ gốc).

+ Tổng đại số mức ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng đối tượng phân tích (là số chênh lệch giữa kỳ phân tích và kỳ gốc).

Có thể cụ thể các nguyên tắc trên thành các bước:

- Bước 1: Xác định đối tượng phân tích: là mức chênh lệch giữa chỉ tiêu kỳ phân tích so với chỉ tiêu kỳ gốc.

Nếu Gọi A1 là chỉ tiêu kỳ phân tích và A0 là chỉ tiêu kỳ gốc thì đối tượng phân tích được xác định là: **A1 - A0 = ΔA**

- Bước 2: Thiết lập mối quan của các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích.

Giả sử có 3 nhân tố ảnh hưởng là: a , b , c đều có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích A và nhân tố a phản ánh lượng tuần tự đến c phản ánh về chất theo nguyên tắc đã trình bày ta thiết lập được mối quan hệ như sau : **A = a . b . c**

Kỳ phân tích : $A_1 = a_1 . b_1 . c_1$ và Kỳ gốc là : $A_0 = a_0 . b_0 . c_0$

- Bước 3: Lần lượt thay thế các nhân tố kỳ phân tích vào kỳ gốc theo trình tự sắp xếp ở bước 2.

Thế lần 1: $A_a = a_1.b_0.c_0$

Thế lần 2: $A_b = a_1.b_1.c_0$

Thế lần 3: $A_c = a_1.b_1.c_1$

Thế lần cuối cùng chính là các nhân tố ở phân tích được thay thế toàn bộ nhân tố ở kỳ gốc. Như vậy có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng thì có bấy nhiêu thay thế.

- Bước 4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích bằng cách lấy kết quả thay thế lần sau trừ đi kết quả lần thay thế trước nó ta xác định được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó (kết quả lần thay thế trước của lần thay thế đầu tiên là so với kỳ gốc) cụ thể:

+ Ảnh hưởng của nhân tố a:

• Ảnh hưởng tuyệt đối:

$\Delta A_a = A_a - A_o = a_1.b_0.c_0 - a_0.b_0.c_0$

• Ảnh hưởng tương đối

$$\delta A_a = \frac{\Delta A_a}{A_0} \text{ x } 100\ \%$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố b

• Ảnh hưởng tuyệt đối:

$\Delta Ab = A_b - A_a = a_1.b_1.c_0 - a_0.b_0.c_0$

• Ảnh hưởng tương đối

$$\delta A_b = \frac{\Delta A_b}{A_0} \text{ x } 100\ \%$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố c

• Ảnh hưởng tuyệt đối

$\Delta Ac = A_b - A_c = a_1.b_1.c_1 - a_1.b_1.c_0$

• Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta A_c = \frac{\Delta Ac}{A_0} \text{ x } 100\ \%$$

+ Tổng mức độ ảnh hưởng

• Ảnh hưởng tuyệt đối:

$\Delta A = \Delta A_a + \Delta A_b + \Delta A_c$

• Ảnh hưởng tương đối:

$\delta A = \delta A_a + \delta A_b + \delta A_c$

1.4.3. Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là trường hợp đặt biệt của phương pháp thay thế liên hoàn, nó tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên

hoàn . Nó khác ở chỗ sử dụng chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích:

- Ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố a:

$\Delta Aa = A_a - A_o = (a_1 - a_0).\ b_0.\ c_0$

- Ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố b:

$\Delta Ab = A_b - A_a = a_1 .\ (b_1 - b_0).\ c_0$

- Ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố c :

$\Delta Ac = A_c - A_b = a_1.b_1.(c_1 - c_0)$

1.4.4. Phương pháp cân đối

Dùng để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu nghiên cứu là tổng đại số.

Mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của mỗi nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu chính bằng chênh lệch giữa trị số kỳ nghiên cứu và trị số kỳ gốc của nhân tố đó

Phương trình kinh tế: A = a + b + c

- Trị số các nhân tố kỳ gốc: a , b , Co

- Trị số nhân tố kỳ nghiên cứu: a , b , c

Chênh lệch chỉ tiêu giữa hai kỳ:

$\Delta A = A_1 - A_o = (a_1 + b_1 + c_1) - (a_0 + b_0 + c_0)$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 1:

• Ảnh hưởng tuyệt đối :

$\Delta A_a = a_1 - a_0$

• Ảnh hưởng tương đối

$\delta A_a = \frac{\Delta A_a}{A_0}$ x 100 %

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 2:

• Ảnh hưởng tuyệt đối

$\Delta A_b = b_1 - b_0$

• Ảnh hưởng tương đối

$\delta A_b = : \frac{\Delta A_b}{A_0}$ x 100 %

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 3:

• Ảnh hưởng tuyệt đối

$\Delta A_c = c_1 - c_0$

• Ảnh hưởng tương đối

$\delta A_c = : \frac{\Delta Ac}{A_0}$ x 100 %

+ Tổng mức độ ảnh hưởng

• Ảnh hưởng tuyệt đối:

$\Delta A = \Delta A_a + \Delta A_b + \Delta A_c$

• Ảnh hưởng tương đối:

$\delta A = \delta A_a + \delta A_b + \delta A_c$

1.4.5 Phương pháp chỉ số

Chỉ số là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện quan hệ so sánh giữa 2 mức độ của hiện tượng nghiên cứu. Bộ môn thống kê đã nghiên cứu kỹ về nội dung này. Phương pháp này giúp ta nghiên cứu việc áp dụng chỉ số để phân tích kinh tế, nhằm xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu.

Từ phương trình kinh tế xác định mối quan hệ giữa chỉ tiêu và các nhân tố có hệ thống chỉ số.

Trong hệ thống chỉ số, mỗi chỉ số nhân tố nói lên biến động của chỉ tiêu nghiên cứu.

Việc phân tích chỉ số toàn bộ thành chỉ số nhân tố có 2 cách:

1. Phương pháp liên hoàn: là nêu lên ảnh hưởng của các nhân tố biến động và tác động lẫn nhau, mỗi nhân tố có quyền số khác nhau. Thông thường, nhân tố chỉ lượng số có quyền số ở kỳ nghiên cứu và nhân tố số lượng có quyền số ở kỳ gốc. Nếu có nhiều nhân tố, ta sắp xếp theo nguyên tắc của phương pháp thay thế liên hoàn và quyền số cũng lần lượt chuyển dần từ kỳ gốc sang kỳ nghiên cứu

2. Phương pháp biến động riêng biệt: nói lên biến động của chỉ tiêu nghiên cứu do ảnh hưởng riêng biệt của từng nhân tố cấu thành và ảnh hưởng do cùng biến động, cùng tác động lẫn nhau giữa các nhân tố. Trong phương pháp này, khi tính biến động riêng biệt từng nhân tố, quyền số được lấy ở kỳ gốc.

Hai phương pháp này tuy tính ra kết quả khác nhau vì nó giải quyết 2 nhiệm vụ khác nhau nhưng nó không hề mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau.

Một ứng dụng quan trọng của chỉ số trong phân tích là dung chỉ số để phân tích chỉ tiêu bình quân. Chỉ tiêu bình quân chịu ảnh hưởng của sự biến động của 2 nhân tố là bản thân chỉ tiêu nghiên cứu biến động và sự thay đổi kết cấu của tổng thể, như tiền lương thay đổi giữa 2 kỳ là do sự thay đổi mức lương của mỗi người và do sự thay đổi kết cấu lao động với những mức lương khác nhau.

1.4.6 Phương pháp chi tiết

+ Chi tiết theo thời gian:

Phương pháp này nhằm đánh giá chung tình hình thực hiện chỉ tiêu qua các giai đoạn thời gian, giúp cho chủ đầu tư nhận thức về tính chắc chắn ổn định trong thực hiện chỉ tiêu cũng như vai trò trong mỗi giai đoạn. Việc phân tích chi tiết để thấy được thực trạng tiềm năng trong mỗi giai đoạn cụ thể trong đó đặc biệt chú trọng đến nguyên nhân và sự tác động có tính quy luật khách quan ở mỗi giai đoạn. Từ đó đưa ra được những cách áp dụng phương pháp cụ thể cho mỗi giai đoạn để phát huy tiềm năng, phù hợp và thích nghi hơn với các quy luật khách quan, tập trung mọi nguồn lực cho giai đoạn có tính chất mùa vụ, đồng thời tận dụng các giai đoạn sản xuất kinh doanh ít căng thẳng để củng cố nâng cao nguồn lực và các điều kiện sản xuất.

+ Phương pháp chi tiết theo không gian:

Hình thức biểu hiện của phương pháp này được thể hiện dưới dạng phân tích về một chỉ tiêu kinh tế nào đó của toàn bộ doanh nghiệp, trước hết người ta chia nhỏ chỉ tiêu ấy thành các bộ phận nhỏ hơn về mặt không gian. Sau đó việc phân tích chi tiết sẽ được tiến hành trên các bộ phận nhỏ hơn về mặt không gian ấy.

Có thể thấy rằng trên thị trường hiện nay có nhiều chỉ tiêu kinh tế của doanh nghiệp được hình thành là do có sự tích lũy về lượng về chỉ tiêu qua các bộ phận không gian nhỏ hơn trong doanh nghiệp. Do vậy cần chi tiết phân tích theo không gian để nhận thức đầy đủ, đúng đắn hơn về chỉ tiêu về doanh nghiệp.

Tác dụng nữa của chi tiết theo địa điểm là qua phân tích ta timg được những điển hình, từ đó rút kinh nghiệm cho các đơn vị khác. Đồng thời xác định dược mức độ hợp lý trong việc phân phối nhiệm vụ giữa các đơn vị.

+ Phương pháp chi tiết theo các nhân tố cấu thành:

Là phương pháp để phân tích về một chỉ tiêu kinh tế nào đó của doanh nghiệp, trước hết người ta biểu hiện chỉ tiêu ấy bằng một phương trình kinh tế có mối quan hệ phức tạp của nhiều nhân tố khác hẳn nhau, sau đó việc phân tích chi tiết sẽ được tiến hành trên các nhân tố khác nhau.

Tóm lại, phương pháp chi tiết có 3 hình thức: các hình thức này bổ sung cho nhau. Trong phân tích, muốn đạt yêu cầu toàn diện và triệt để ta cần sử dụng đồng thời cả 3 hình thức này. Chỉ tiêu nghiên cứu càng được chi tiết nhiều, liên tục thì sự phân tích càng sâu sắc và đầy đủ.

1.4.7 Các tỷ suất lợi nhuận

+ Tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu (ROS : Return on sales)

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác .

$$\mathbf{ROS} = \frac{Pst}{DT} \boldsymbol{x}\ \mathbf{100\ (lần)}$$

Trong đó

P_{st}: lợi nhuận sau thuế DT : doanh thu

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ảnh : kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì được bao nhiêu đồng lợi nhuận .

+ Tỷ suất lợi nhuận theo vốn chủ sở hữu (ROE : Return on equity)

$$\mathbf{ROE} = \frac{P_{ST}}{V_{SH}} * 100 \quad \mathbf{(lần)}$$

Trong đó

P_{ST} : lợi nhuận sau thuế

V_{SH} : vốn chủ sở hữu

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận sau thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu phản ánh: một đồng vốn tự có bỏ ra trong năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

+ Tỷ suất lợi nhuận theo tổng tài sản (ROA: return on assets)

$$\textbf{ROA} = \frac{P_{ST}}{TS} * 100$$

Trong đó: P_{st} : lợi nhuận sau thuế TS: tài sản

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng đài sản được sử dụng để đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn tài chính, không quan tâm đến xuất xứ nguồn tài chính này.

Tóm lại: Việc xem xét, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh không chỉ được quan tâm bởi các nhà quản trị mà còn nhiều đối tượng kinh tế khác liên quan đến doanh nghiệp. Dựa trên những chỉ tiêu kế hoạch doanh nghiệp có thể định tính trước khả năng sinh lời của hoạt động, từ đó phân tích và dự đoán trước mức độ thành công của kết quả kinh doanh. Qua đó, hoạt động kinh doanh không chỉ là việc đánh giá kết quả mà còn là việc kiểm tra, xem xét trước khi bắt đầu quá trình kinh doanh nhằm hoạch định chiến lược tối ưu.

Chương 2: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH BÔNG SEN 2018

2.1 Giới thiệu Công ty Liên doanh Bông Sen

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Tên công ty: Công Ty Liên Doanh Bông Sen (Cảng LOTUS)

Địa chỉ (Address): 1A Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+ 84) 38.730.146 / 38.730.148 / 38.730.334

Fax: (+ 84) 38.730.145 / 38.730.147

Email : info@lotusport.com

Website : www.lotusport.com

Hình 2.1 Công Ty Liên Doanh Bông Sen (Cảng LOTUS)

Thành lập năm 1991, **Công Ty Liên Doanh Bông Sen (Cảng LOTUS)** là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty **VIETRANS, VOSA** và đối tác nước ngoài **BLASCO – Ukraine.**

Bên Việt Nam:

- Tổng Công ty giao nhận kho vận ngoại thương Vietrans (Bộ thương mại). Trụ sở tại: 13 Lý Nam Đế, Hà Nội.

- Đại lý Hàng hải Việt Nam VOSA (Bộ GTVT). Trụ sở tại: 3-5 Nguyễn Huệ, TP.Hồ Chí Minh.

Bên Việt Nam do Vietrans làm đại diện.

Bên nước ngoài:

- Hãng tàu Biển Đen (BLASCO). Trụ sở tại: 270026 , Lastochkina, Odessa, Ukcraina.

Vốn sau khi thành lập:

Vốn đầu tư: 19.600.000 USD

Vốn pháp định: 12.728.000 USD

Việt Nam góp: 4.913.000 USD. Chiếm 38,6% trên tổng vốn pháp định cùng với kho bãi, đường nội bộ, chi phí san lấp trị giá 1.063.000 USD. Ngoài ra còn có quyền sử dụng 4ha đất và 2ha nước trị giá 3.000.000 USD trong vòng 20 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Nước ngoài góp: 7.815.000 USD, chiếm 61,4% trên tổng vốn pháp định. Chi phí xây cầu cảng và mua sắm phương tiện trị giá 4.565.000 USD.

Vốn lưu động mỗi bên tham gia liên doanh là: 250.000 USD.

Ngày 19/08/1996, bổ sung thành viên vào bên nước ngoài đó là Công ty Stevendoring Services America (SSA – Việt Nam). Trụ sở tại: 3415, Đại lộ M.S.W. Seattle, Washing ton, Mỹ.

Vốn có sự thay đổi như sau:

Vốn đầu tư: 19.000.000 USD

Vốn pháp định: 12.728.000 USD

Việt Nam: 4.711.878 USD. Chiếm 37% trên tổng vốn pháp định.

BLASCO: 4.077.036 USD. Chiếm 32% trên tổng vốn pháp định.

Stevendoring: 3.939.087 USD. Chiếm 31% trên tổng vốn pháp định.

Ngày 03/06/2002, Công ty Stevendoring Services America chuyển nhượng phần góp vốn trong vốn pháp định cho bên Việt Nam của Công ty Liên doanh Bông Sen theo hợp đồng ký ngày 23/01/2002.

Công ty Liên doanh Bông Sen hiện nay còn 2 bên góp vốn như sau:

- Tổng Công ty Giao nhận kho vận ngoại thương Vietrans (Bộ Thương Mại).

- Đại lý Hàng hải Việt Nam VOSA (Bộ GTVT).

Bên nước ngoài: Hãng tàu Biển Đen (BLASCO).

Cùng với sự rút lui của SSA, tình hình vốn của Công ty có thay đổi như sau:

- Vốn đầu tư: 15.661.000 USD.

- Vốn pháp định: 8.789.000 USD.

- Việt Nam: 5.455.027 USD, chiếm 62,07% tổng vốn pháp định.

+ Vietrans: 5.431.322 USD, chiếm 61,8%.

+ VOSA: 23.705 USD, chiếm 0,27%.

- BLASCO: 3.333.973 USD, chiếm 37.93% tổng vốn pháp định.

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu vốn

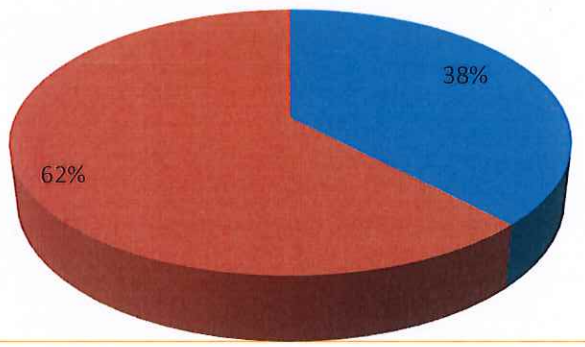

Cảng LOTUS hoạt động và phát triển theo tiêu chuẩn một cảng biển Quốc tế. Với tổng diện tích **150.000 m2**, **Cảng LOTUS** đã xây dựng một hệ thống kho bãi đạt tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng cho việc lưu trữ cũng như tạm nhập tái xuất các loại hàng hóa, container, sắt thép, các loại thiết bị, hàng hóa siêu trường siêu trọng.

Qua nhiều năm hoạt động, thương hiệu Lotus Port đã được nhiều nước trong khu vực biết đến như một cảng biển hoạt động có hiệu quả vào loại hàng đầu tại Việt Nam. Những năm gần đây, hoạt động kinh tế nói chung và ngoại thương nói riêng của Việt Nam luôn ổn định và kéo theo sự phát triển của các doanh nghiệp. Cùng hòa nhập vào sự phát triển, công ty đã nâng cao và mở rộng các nghiệp vụ khai thác cảng biển, vận tải ngoại thương, giao nhận quốc tế. Từ đó Lotus từng bước tìm những khách hàng là doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đại lý hàng hải, chủ tàu trong và ngoài nước, xác định bạn hàng chiến lược.

Cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên có tay nghề cao, kinh nghiệm lâu năm và được đào tạo thường xuyên trong và ngoài nước, với việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng **ISO 9001-2008**, Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển, an toàn và bền vững. Công ty cam kết tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng với phương châm **"LUÔN LUÔN VÌ QUYỀN LỢI KHÁCH HÀNG".**

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Xây dựng và khai thác cầu cảng tại phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tiếp vận và xếp dỡ các tàu chuyên dùng và tàu hàng thông thường.

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

- Vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu trên các tuyến đường biển theo quy định của Cục hàng hải Việt Nam.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

- Thực hiện các dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Tiếp nhận tàu biển – Xếp dỡ hàng hóa, container.

- Vận tải đa phương thức.

- Hệ thống kho bãi tổng hợp.

Xếp dỡ container Xuất - Nhập Handling Containers

Xếp dỡ container Xuất - Nhập Handling Containers

Hình 2.2 Xếp dỡ container Xuất – Nhập

Vận tải hàng hóa Transportation

Vận tải hàng hóa siêu trường - siêu trọng Oversize - Overweight Cargo Transportation

Hình 2.3 Vận tải hàng hóa

Bãi hàng tổng hợp General cargo yard

Bãi Container Containers yard

Hình 2.4 Bãi hàng tổng hợp / container

2.1.3 Chức năng và các dịch vụ chính

+ Chức năng:

- Xây dựng và khai thác cầu cảng tại phường Phú Thuận.

- Xếp dỡ các thiết bị siêu trường, siêu trọng

- Thực hiện các dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.

+ Các dịch vụ chính:

- Tiếp nhận tàu biển, xếp dỡ hàng hóa, container.

Cảng Lotus là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế, và có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực tiếp nhận tàu biển, xếp dỡ hàng hoá, container.

Hình 2.5 Tiếp nhận tàu biển

- Dịch vụ giao nhận quốc tế.

- Dịch vụ vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

Công tác vận chuyển hàng hoá được thực hiện một cách chuyên nghiệp để đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.

Hình 2.6 Vận chuyển hàng hóa

- Dịch vụ Logistics - Khai thuê hải quan

Cung cấp cho khách hàng dịch vụ gởi hàng xuất khẩu và nhập khẩu bằng đường biển từ Việt Nam đi mọi nơi trên thế giới và ngược lại, bảo đảm chất lượng dịch vụ bởi các tuyến đi thẳng thông qua mạng lưới đại lý lâu năm và có uy tín với giá cạnh tranh và thời gian chuyển tải nhanh nhất.

Cung cấp dịch vụ hàng nhập từ các nơi trên thế giới về Việt Nam (đặc biệt từ thị trường Trung Quốc). Vận tải hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời và hàng đặc biệt.

Hình 2.7 Xếp dỡ hàng container

Dịch vụ hàng nguyên Container (FCL/FCL), giao nhận vận tải hàng trọn gói (door to door services), ngoài ra còn có dịch vụ sắp xếp và đóng rút hàng vào ra cho các loại Container, kể cả Container khung và Container phẳng. Đảm bảo an toàn cho hàng hoá với nhiều chủng loại khác nhau.

Làm chứng từ, khai báo hải quan.

Cung cấp dịch vụ kho bãi và đóng hàng xuất nhập theo yêu cầu của tất cả các khách hàng trong và ngoài nước. Vận chuyển hàng tạm nhập-tái xuất và tạm xuất-tái nhập. Lưu kho và phân phối hàng hoá.

Hình 2.8 Xếp dỡ hàng hóa

- Dịch vụ kho bãi hàng hóa các loại

Với diện tích kho bãi rộng rãi, Cảng lotus có đủ khả năng để đáp ứng yêu cầu các loại hàng hoá của khách hàng.

Hình 2.9 Bãi hàng tổng hợp 40.000 m2

Hình 2.10 Kho bãi hàng hóa các loại 10.000 m^2

- Dịch vụ kho bãi ngoại quan

Kho sạch đẹp, có camera an ninh hoạt động 24/7 đáp ứng được yêu cầu cao của khách hàng trong nước và ngoài nước.

Kho ngoại quan là dịch vụ cho thuê kho bãi để chứa những mặt hàng khi nhập về chưa có mục đích rõ ràng, những hàng hóa này có thể sẽ được một công ty trong nước mua hoặc sẽ được chuyển sang một nước thứ ba. Trong thời gian lưu lại trong kho ngoại quan hàng hóa sẽ được cơ quan hải quan niêm phong khi muốn xuất kho phải sự được sự cho phép và giám sát của hải quan.

Hình 2.11 Kho bãi ngoại quan

Với vị trí lý tưởng nằm tại trung tâm của khu vực Cảng Sài gòn, hệ thống kho của Cảng Lotus mang đến cho khách hàng sự tiếp cận nhanh chóng từ các nhà máy cho tới các bến cảng. Cảng cung cấp dịch vụ kho cho tất cả các loại hàng hóa thông thường cùng các dịch vụ hỗ trợ khác như: đóng gói, nhãn mác, ký mã hiệu, đóng kiện chuyên dùng, quấn hàng, kiểm đếm...

Bảo quản hàng hoá và container: Với diện tích kho 4,500m2, diện tích bãi hơn 75,000m2, hiện cảng đang mở rộng thêm 50,000m2 bãi, cảng có đủ điều kiện bảo quản an toàn các loại hàng ôtô, sắt thép, bách hoá, hàng bao, hàng siêu trường siêu trọng và container.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý

2.1.4.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức

Sơ đồ 2.2 Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty liên doanh Bông Sen

(Nguồn: Phòng Hành chánh nhân sự Cảng Lotus)

2.1.4.2 Chức năng, nhiệm vụ bộ máy quản lý

- **Hội đồng quản trị:**

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty, Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác

- **Tổng Giám đốc:**

- Là người lãnh đạo công ty chịu trách nhiệm chung về các hoạt động của xí nghiệp như tổ chức, sản xuất kinh doanh và chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên trong toàn xí nghiệp.

- **Phó Tổng giám đốc:**

- Chịu trách nhiệm vụ phụ trách chỉ đạo về nghiệp vụ trong công ty, nắm bắt tình hình khai thác của trang thiết bị, phương tiện.

- **Phòng Hành chính nhân sự:**

Chức năng:

- Tổ chức, xây dựng lực lượng đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ.

- Tổ chức quản lý lao động tiền lương.

- Quản lý định mức lao động, phương pháp khoán sản phẩm.

- Quản lý nhân lực: chế độ chính sách, đào tạo huấn luyện.

Nhiệm vụ:

- Đảm bảo lao động đủ trình độ theo yêu cầu của Cảng trong từng thời kỳ.

- Hoàn thiện công tác lao động và quản lý sản xuất, đề ra các hình thức lương, thưởng và khuyến khích vật chất cho nhân viên.

- Tổ chức nghiên cứu lao động và sử dụng thời gian lao động khoa học nhằm nâng cao năng suất lao động.

- Trực tổng đài, lưu trữ, tiếp nhận công văn, tiếp khách và phục vụ đoàn khách đến cảng, quản lý tài sản vật tư nội bộ.

- Quản lý, sử dụng con dấu của Công ty theo quy định

- Xây dựng tổ chức biên chế, tổ chức lực lượng, sắp xếp và theo dõi lao động hợp lý.

- Theo dõi quản lý quỹ thưởng, chi trả lương đúng theo nguyên tắc.

- Xây dựng định mức lao động, định mức khoán sản phẩm.

- Tổ chức công tác hành chánh, nhân sự, kĩ thuật,... đảm bảo công ty hoạt động bình thường.

- Làm các công tác đặt vé máy bay cho cán bộ công nhân viên, tổ chức các hoạt động như làm Visa, các thủ tục xuống tàu cho nhân viên.

- Tiến hành công việc quảng cáo giới thiệu công ty, thực hiện công tác văn thư trong công ty, quản lý sử dụng con dấu của công ty theo đúng quy định, lưu giữ, đăng kí hồ sơ pháp lý.

- **Phòng Tài chính kế toán:**

Chức năng:

- Tham mưu cho Giám đốc công ty về công tác tài chính kế toán, quản lý sử dụng tài sản cố định, các nguồn vốn trong phạm vi quản lý của Công ty.

- Tham mưu cho Giám đốc về tổ chức công tác kế toán và kế toán phù hợp với sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Đảm bảo thu chi tài chính cho hoạt động đơn vị.

- Quản lý, giám sát việc sử dụng vật tư, tiền vốn, tài sản của công ty.

- Giúp tổng giám đốc trong việc quản lý, phân tích hoạt động kinh tế.

- Giám đốc ủy quyền đại diện làm việc với các cơ quan tài chính ngân hàng, cơ quan chức năng có thẩm quyền về những vấn đề lien quan đến công tác tài chính của Công ty.

Nhiệm vụ:

- Tổ chức công tác kế toán trong công ty theo hệ thống kế toán đã đăng kí, ghi chép và phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thanh toán công nợ,thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước Việt Nam theo đúng pháp luật.

- Phân tích các hoạt động kinh tế, đánh giá chính xác hiệu quả sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đề đề ra biện pháp nhanh chóng giúp thúc đẩy sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

- Lập đầy đủ và gửi đúng hạn các báo cáo kế toán, báo cáo quyết toán định kỳ, báo cáo đột xuất theo quy định của Nhà nước và cấp trên.

- Tính toán, phản ánh đầy đủ kịp thời các khoản thu, công nợ, các khoản phải nộp ngân sách.

- Giám sát kiểm tra thông qua các báo cáo kế toán, các hợp đồng kinh tế và các tài liệu chứng từ thanh toán như: tiền lương, tiền thưởng, thu chi tiền mặt, thu chi tiền gửi ngân hàng.

- Luu trữ hồ sơ tài liệu kế toán, giữ bí mặt các số liệu, phục vụ kịp thời cho các cơ quan pháp lý cấp trên khi có kiểm tra hoặc kiểm soát khi có yêu cầu.

- Xác định và phản ánh kịp thời chính xác đúng chế độ, kết quả kiểm kê tài sản định kỳ theo đúng pháp luật kế toán, thống kê của Nhà nước ban hành, đồng thời chuẩn bị đầy đủ các thủ tục tài liệu cần thiết cho việc xử lý các khoản mất mát thiếu hụt tài sản cố định, vật tư, tiền vốn. Đề xuất các biện pháp giải quyết đúng chế độ quy định của Nhà nước và cơ quan quản lý cấp trên.

- Lập sổ sách ghi chép kế toán về toàn bộ tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước.

- Quản lý tốt các khoản mua bán. Triệt để tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản tiền vốn, hạ giá thành, tăng lợi nhuận cho Công ty và cho toàn Cảng.

- **Phòng Thương vụ:**

- Tổ chức công tác thương vụ và marketing, chịu trách nhiệm nghiên cứu phân tích thị trường, lập kế hoạch tiếp thị, tìm kiếm khách hàng, nguồn hàng, phối hợp với phòng khai thác để thực hiện các dịch vụ cho khách hàng một cách tốt nhất,phát triển công tác giao nhận, xuất nhập khẩu và thực hiện dự án.

- Nơi đầu tiên tiếp nhận tàu và công tác xếp dỡ.

- Lập chương trình làm việc với khách hàng (người gửi / người nhận, đại lý, chủ tàu,..) Tổ chức gặp gỡ khách hàng.

- Lập trình chính sách dài hạn và ngắn hạn với khách hàng.

- Chịu trách nhiệm phân tích thị trường và lập kế hoạch tiếp thị, tìm kiếm khách hàng để đưa hàng hóa vào xếp dỡ tại cảng.

- Phối hợp để tổ chức các chuyến đi của tàu, lịch tiếp nhận tàu, các dịch vụ với khách hàng.

- **Phòng Giao nhận kho hàng:**

- Phòng kho hàng gồm có ban giao nhận, kho bãi, kế toán.

- Nhân viên giao nhận của Công ty hoàn toàn dưới quyền phân công của trưởng, phó phòng giao nhận công ty Liên doanh Bông Sen (Cảng Lotus).

Chức năng:

- Trực tiếp quản lý điều hành và khai thác toàn bộ hệ thống kho của cảng đồng thời làm tham mưu cho tổng giám đốc và quy hoạch khai thác hệ thống kho có hiệu quả.

- Tổ chức tiếp nhận, đóng gói, xếp dỡ bảo quản và vận chuyển hàng hoá qua kho.

- Tổ chức giao nhận giữa chủ tàu và tàu.

- Bảo đảm an toàn toàn bộ hệ thống kho hàng.

Nhiệm vụ:

- Tiếp nhận toàn bộ hàng hoá đưa xuống kho hoặc bãi của cảng rồi giao lại cho khách hàng. Bố trí kho bãi để nhận hàng.

- Theo dõi, giao nhận chính xác hàng hoá về số lượng, chất lượng, chủng loại tại tàu, kho, bãi cho đúng chủ hàng, đúng tàu.

- **Phòng Trung tâm khai thác điều độ:**

Chức năng:

- Trung tâm tổ chức điều hành và thực hiện kế hoạch xếp dỡ hàng hoá một cách nhanh chóng, an toàn và hiệu quả nhất.

- Điều hành quản lý và giao nhận hàng hoá ở các bãi container.

- Theo dõi, tổng hợp và báo cáo sản lượng.

Nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch giải phóng tàu, kế hoạch sản xuất ngày ca.

- Tiếp nhận, tổng hợp các chứng từ liên quan, lưu trữ và xử lý số liệu.

- Triển khai điều động thiết bị, đội cơ giới, thực hiện kế hoạch sản xuất một cách nhịp nhàng.

- Chịu trách nhiệm quản lí, tổ chức chỉ đạo đơn vị sản xuất làm việc theo ca.

- Báo cáo tình hình làm hàng theo từng ngày, từng ca. Ghi chép đầy đủ các diễn biến thay ca, đổi ca, người thay.

- Thường xuyên kiểm tra an toàn cầu bến và tìm mọi biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho công nhân.

- Kiểm tra an toàn lao động và bảo duỡng thiết bị làm hàng, vệ sinh công nghiệp kho bãi hàng.

- **Phòng Logistics**

- Thực hiện các công việc giao nhận hàng trong và ngoài nước.

- Nghiên cứu chứng từ lên tờ khai, lập kế hoạch giao nhận hàng hóa, ứng tiền làm hàng.

- Thực hiện các biên bản giao nhận, giao hàng, kí biên bản giao nhận.

- Thanh toán nhanh chóng các lô hàng đã thực hiện.

- Soạn thảo các báo giá và hợp đòng với khách hàng.

- Tổ chức việc giao nhận trong và ngoài nước được diễn ra suôn sẻ và đúng với pháp luật.

- Trả hồ sơ cho khách và lưu hồ sơ.

- Tham gia cùng với Trưởng phòng Marketing để đưa ra các nguồn hàng mới và các dịch vụ chăm sóc khách hàng.

- **Phòng An ninh**

- Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an tonà cho người và tài sản, hàng hóa ở cảng và công ty..

- Báo cáo với lãnh đạo về tình hình an ninh trật tự trong cảng và công ty.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Công ty về công tác bảo vệ, các quy định ra vào cổng

2.1.5. Cơ sở vật chất

2.1.5.1 Vị trí

Với vị trí đặc biệt thuận lợi, là cảng biển mặt tiền của Thành Phố Hồ Chí Minh hướng ra Biển Đông, không phải di dời, cảng LOTUS không ngừng đầu tư và phát triển để cung cấp cho khách hàng các dịch vụ an toàn, nhanh chóng và tiện lợi.

Hình 2.12 Bản đồ vị trí Cảng Lotus

Cầu Phú Mỹ hoàn tất vào năm 2009, với lợi thế nằm về phía hạ lưu cầu, Cảng LOTUS trở thành cảng trung tâm lưu thông hàng hóa tù các tỉnh thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh phía Bắc và các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Vị trí địa lý thuận lợi, tuy nhiên quy mô không lớn so với các cảng khác nên Công Ty buộc phải lựa chọn đối tượng khách hàng để phục vụ (Phân khúc thị trường khai thác cảng; nhóm hàng hóa, chọn nhóm hàng thiết bị) nhóm hàng này cước phí cao đòi hỏi tàu lớn, mới (hãng tàu lớn có uy tín, thương hiệu tốt) và thường là những hãng tàu của châu Âu, Nhật. Từ việc phục vụ chủ hàng và chủ tàu lớn có uy tín, thương hiệu tốt buộc lòng chúng tôi phải thích ứng, phải xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, đội ngũ công nhân bốc xếp chuyên nghiệp.

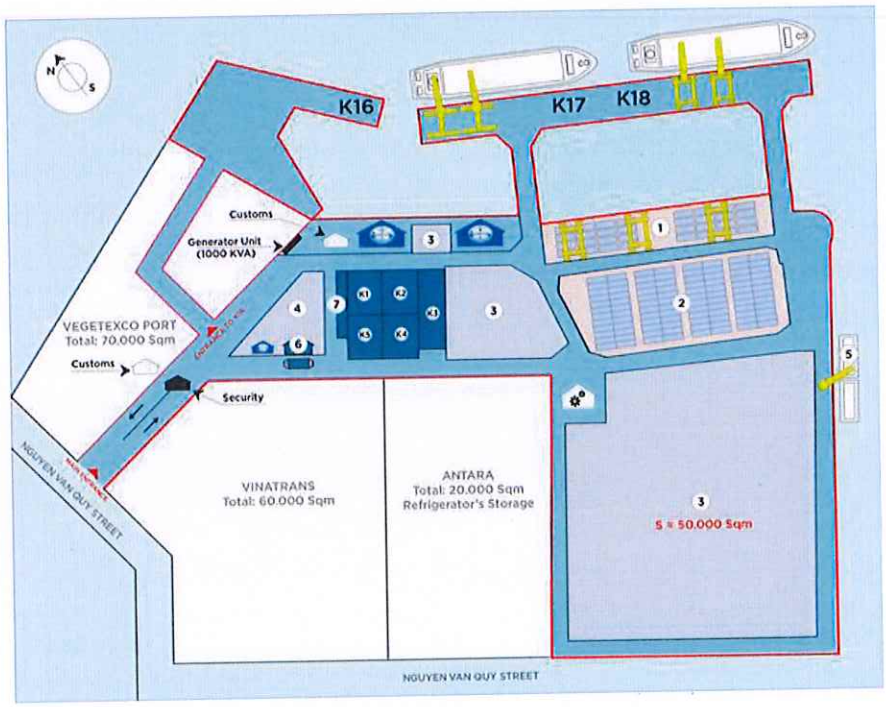

Hình 2.13 Sơ đồ Cảng Lotus

2.1.5.2 Hệ Thống Cầu Cảng Và Kho Bãi

Với tổng chiều dài 300m bao gồm 2 cầu tàu K17 + K18 được thiết kế tiếp nhận tàu có trọng tải trên 50.000 DWT giảm tải, lượng giãn nước ≤ 46.000T với thông số kỹ thuật L =215m, B= 30,9m, H=55m, T ≤ 11m. Bến xếp dỡ sà lan 100m.

Hình 2.14 Hệ thống cầu cảng của Cảng Lotus

Với tổng diện tích kho bãi là 150.000 m2, được bố trí nhằm bảo đảm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và lưu giữ hàng hóa, kho ngoại quan có camera chặt chẽ 24/7, hệ thống chiếu sáng ở các kho luôn được bảo trì bảo dưỡng thường xuyên.

Xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 với tất cả các công việc trong công ty đều được xây dựng thành các quy trình đáp ứng theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng quốc tế và hàng năm đều được đánh giá bởi các tổ chức đánh giá hàng đầu quốc tế như SGS, BUREAU VERITAS. Đến nay Công ty đã nhận được 4 giấy chứng nhận ISO, mỗi giấy này có thời hạn là 3 năm, như vậy là Công ty đã áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO vào sản xuất kinh doanh hơn 10 năm thành công. Bên cạnh việc xây dựng Hệ thống ISO, Công ty cũng phải xây dựng Hệ thống an ninh cảng biển theo tiêu chuẩn quốc tế và là một trong những cảng đầu tiên của Việt Nam được cấp giấy phép An ninh cảng biển. Song song với các Hệ thống này việc áp dụng công nghệ thông tin và các phần mềm quản lý phải được áp dụng sâu rộng trong sản xuất kinh doanh thì mới đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Cảng Lotus có vị trí không chỉ thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ đến các thành phố lớn phía Nam mà nó còn là cảng biển mặt tiền của khu vực cảng tại TP.HCM (từ biển đi vào thì Cảng Lotus là cảng đầu tiên của sông Sài Gòn). Tại đây sông rộng, nước sâu rất thuận lợi cho việc tiếp nhận, quay trở tàu ra vào cảng làm hàng. Hậu phương của cảng lại tiếp nối với đường vành đai TP.HCM xuôi theo cầu Phú Mỹ là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Sài Gòn, miền Tây

Nam bộ, vượt qua cầu Phú Mỹ là vùng kinh tế phía Đông Sài Gòn, miền Đông Nam bộ, rất thuận lợi và tiết kiệm rất nhiều chi phí vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ cho các chủ hàng xuất nhập khẩu.

2.1.5.3 Trang thiết bị

Bảng 2.1 Trang thiết bị của Cảng Lotus

Thiết bị	Số lượng / Công suất	Thiết bị	Số lượng / Công suất
Cẩu nổi yết kiêu - Lotus	- 1 chiếc - Sức nâng 230 tấn	**Xe nâng**	- 19 chiếc - Sức nâng 2-40tấn
Cẩu bờ Liebherr	- 03 chiếc - Sức nâng 40 tấn - Tầm với 30m	**Hệ thống cấp điện Container lạnh**	- 200 phích cắm chữ T, phích cắm cho container lạnh.
Cẩu bờ Gantry	- 02 chiếc - Sức nâng 40 tấn - Tầm với 33m	**Trạm cân điện tử**	- 01 trạm
Cẩu khung RMG	-03 chiếc - Sức nâng 40 tấn	**Trạm phát điện**	- 02 trạm
Xe chụp container	- 09 chiếc	**Xe đầu kéo**	-18 chiếc

(Nguồn: website Cảng Lotus http://www.lotusport.com)

Hình 2.15 Cẩu Gantry (QC)

Hình 2.16 Cẩu Liebherr

Hình 2.17 Cẩu RMG

Hình 2.18 Xe Nâng

Hình 2.19 Xe Chụp Container

Hình 2.20 Xe Đầu Kéo

Các thiết bị khác dùng cho việc làm bao bì, ký mã hiệu....

Bảng 2.2 Thiết bị tại kho Cảng Lotus

STT	Tên thiết bị	Số lượng (chiếc)
1	Đầu kéo (Phục vụ tại bãi)	10
2	Xe tải từ 2,5 tấn đến 20 tấn	12
3	Xe nâng đóng container loại 2,5 tấn	04
4	Xe nâng container loại 35 tấn	03

(Nguồn: website Cảng Lotus http://www.lotusport.com)

Hình 2.21 Thiết bị tại kho

2.1.6. Kết quả hoạt động kinh doanh một số năm gần đây

- **Mục đích**

Thông qua các số thống kê , nhận định khái quát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi kỳ thực hiện , xu hướng phát triển kinh doanh của công ty .

Đưa ra những nhận định trực quan về hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua việc thực hiện một số chỉ tiêu chính như : sản lượng, chi phí , doanh thu, lợi nhuận .

Tìm ra những nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng tốt hay xấu đến kết quả sản xuất góp phần làm tăng hay hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty .

- **Ý nghĩa**

Thông qua đánh giá hoạt động doanh nghiệp chúng ta mới thấy rõ được các nguyên nhân, nhân tố cũng như nguồn gốc phát sinh của các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng, từ đó để có các giải pháp cụ thể và kịp thời trong công tác tổ chức và quản lý sản xuất. Do đó nó là công cụ cải tiến cơ chế quản lý trong kinh doanh .

Phân tích kết quả kinh doanh giúp doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn về khả năng, sức mạnh cũng như những hạn chế trong doanh nghiệp của mình. Chính trên cơ sở này các doanh nghiệp sẽ xác định đúng đắn mục tiêu và chiến kinh doanh có hiệu quả.

Bảng 2.3 Một số kết quả hoạt động kinh doanh Công ty năm 2017 - 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)
1	**Sản lượng**	tấn	1.846.886	1.500.973	81,27	(345.913)
2	**Số lượt tàu**	chiếc	280	255	91,07	(25)
3	**Doanh thu**	đồng	17.376.000.000	12.842.000.000	73,91	(4.534.000.000)
4	**Chi phí**	đồng	17.515.221.046	16.319.689.258	93,17	(1.195.531.787)
5	**Lợi nhuận**	đồng	15.133.957.085	10.412.210.406	68,8	(4.721.746.679)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

- **Nhận xét**

Năm 2018 là năm Công ty có nhiều khó khăn trong công tác kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh giữa các công ty cùng ngành dịch vụ hàng hải và logistics ngày càng khốc liệt; tình hình hàng hóa xuất nhập khẩu không ổn định, nhất là tình hình hàng hóa biên mậu Việt – Trung nên dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan mặc dù đã dần khôi phục so với năm 2017, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, chi phí đầu vào tăng; đại lý liner cũng cạnh tranh khốc liệt, phí đại lý rất thấp. Tuy nhiên, về tổng

thể, Công ty vẫn duy trì và phát triển được các dịch vụ, nhất là các dịch vụ đại lý tàu truyền thống, dịch vụ logistics v.v. đạt được kết quả kinh doanh tương đối ổn định.

Thông qua bảng 2.3, ta thấy các chỉ tiêu năm 2018 đều giảm so với năm 2017. Cụ thể là sản lượng thông qua năm 2018 giảm đáng kể so với năm 2017. Số liệu này năm 2017 đạt 1.846.886 tấn, năm 2018 đạt 1.500.973 tấn, chỉ bằng 81,27%, giảm 345.913 tấn so với năm 2017. Số lượt tàu năm 2018 đạt 255 chiếc, giảm 25% và bằng 91,07% so với số lượt tàu năm 2017. Chi phí năm 2018 đạt 16.319.689.258 đồng, chỉ tiêu này giảm so với năm 2017 là điều dễ hiểu vì trong năm 2018, Cảng Lotus không đầu tư gì nhiều về vật chất và trang thiết bị. Chi phí năm 2018 giảm 1.195.531.787 đồng so với năm 2017 tương đương với giảm 6,83%. Doanh thu năm 2018 giảm đáng kể so với năm 2017, cụ thể năm 2018 đạt 12.842.000.000 đồng, giảm đến 4.534.000.000 đồng tương đương với 26,09% so với năm 2017. Lợi nhuận năm 2018 đạt 10.412.210.406 VNĐ, giảm đến 4.721.746.679 VNĐ và chỉ bằng 68,8% so với năm 2017. Đây là một tín hiệu không tốt, Cảng cần sắp xếp và bố trí các nguồn lực hợp lý để tổ chức sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả nhất.

Các loại hình dịch vụ của Cảng Lotus tiếp tục bị cạnh tranh khốc liệt hơn khi ngày càng nhiều các đại lý nước ngoài, đại lý tư nhân tham gia vào thị trường. Đại lý nước ngoài có mối quan hệ mật thiết với các chủ tàu và khách hàng nước ngoài, đại lý tư nhân sẵn sàng hạ giá thấp để cạnh tranh và giành dịch vụ. Một số đại lý khác – đặc biệt là các đại lý do các doanh nghiệp cảng thành lập có lợi thế về cầu bến, tàu lai, phương tiện xếp dỡ nên có thể chào giá dịch vụ đại lý rất thấp để dành các dịch vụ phụ trợ.

2.1.7. Thuận lợi khó khăn và định hướng phát triển

2.1.7.1 Thuận lợi

Cảng Lotus có vị trí hết sức thuận lợi, là cảng mặt tiền của Tp Hồ Chí Minh hướng ra Biển Đông, lại nằm ở hạ lưu Cầu Phú mỹ, tại đây nước sâu, sông rộng không bị hạn chế tĩnh không tàu ra vào cảng, dễ quay trở cho nên việc tiếp nhận tàu ra vào cảng làm hàng rất thuận tiện. Với việc Cầu Phú mỹ đưa vào hoạt động, giao thông hậu phương của cảng được kết nối trực tiếp vào đường vành đai thành phố, nối các tỉnh Miền Đông và Miền Tây, tiết kiệm được rất nhiều chi phí vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ cho chủ hàng xuất nhập khẩu.

Những năm qua, công ty đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng để xây dựng và mở rộng cầu cảng, trang bị thêm máy móc hiện đại, mở rộng kho hàng và bãi chứa hàng container, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng các phương

pháp quản lý tiên tiến và marketing hiện đại, đảm bảo chất lượng dịch vụ cao, giải phóng hàng hóa nhanh và an toàn.

Đứng trước xu thế hiện nay là hàng hóa chủ yếu được vận chuyển bằng các tàu có trọng tải lớn, việc đưa vào khai thác công trình phân đoạn 3 cầu cảng K18 nối dài, hệ thống phao, nạo vét vùng nước trước bến đã nâng cao khả năng tiếp nhận tàu, đó đó Cảng đã được Cục Hàng Hải Việt Nam cấp phép cho được tiếp nhận các tàu có trọng tải đến 45,000 DWT hoặc có lượng giãn nước < 46.000 T. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng tốt hơn điều kiện lao động, Công ty đã cho bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện, thiết bị sản xuất, vừa tiết kiệm chi phí sửa chữa và thuê phương tiện ngoài. Đồng thời, Công ty đã đưa vào sử dụng 02 ngáng chữ C làm hàng đối với hàng tôn cuộn với năng suất xếp dỡ cao, và một ngáng dùng để đấu cẩu những hàng nặng dưới 70T đảm bảo an toàn trong quá trình xếp dỡ hàng hóa. Việc nâng cấp và xây dựng kho bãi, cũng như đường ống cấp thoát nước, hệ thống cứu hỏa ... cơ bản được đầu tư đúng mực, đảm bảo tăng khả năng lưu kho, nâng cấp chất lượng dịch vụ, đảm bảo tốt về công tác an toàn phòng chống cháy nổ.

Trong quản lý và khai thác cảng, công nghệ thông tin, các phần mềm quản lý được ứng dụng sâu rộng song song với việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2008, cho nên tất cả các sản phẩm dịch vụ của Lotus đều được kiểm tra, kiểm soát trước khi cung cấp tới khách hàng.

Ban lãnh đạo Công ty là những nhà kinh doanh giàu kinh nghiệm, nắm bắt các thời cơ, thông tin nhanh chóng, đã đưa Công ty ngày một đi lên, đạt được những kết quả đáng kể trong mấy năm qua.

Đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, nhiệt tình và có trách nhiệm với công việc và trách nhiệm được giao.

2.1.7.2 Khó khăn

Nhiều loại hàng hóa tại các cảng biển của nước ta hiện nay chưa có giá sàn, các DN khai thác cảng biển đua nhau phá giá, cạnh tranh thiếu lành mạnh. Điều này tất yếu gây thiệt hại cho các DN trong nước, để các chủ tàu công ty nước ngoài "ngư ông đắc lợi". Ví dụ, đối với hàng hóa thông thường, nhất là sắt thép, trước đây thu theo giá Bộ Tài chính quy định, công bố 3,1 USD/tấn, nay nhiều cảng để thu hút hàng vào cảng, đã phá giá chỉ thu 1,1 USD/tấn.

Tuy lãnh đạo các cảng biển đã có cam kết chở hàng hóa đúng trọng tải, nhưng nhiều cảng biển thực hiện không nghiêm túc, gây thiếu công bằng trong cạnh

tranh. Ngoài ra, chưa kể một số cảng còn để xảy ra những tiêu cực như xe ra khỏi cảng mới đổi đầu kéo, dồn ghép container,... rất khó kiểm soát.

Vào những mùa cao điểm trong năm, hàng hoá và nhu cầu gia tăng mạnh nên thời gian làm thủ tục chứng từ hơi lâu và có khả năng thiếu sót cao. Giao thông đang còn ứ đọng và gặp nhiều trở ngại khó khăn, giao lộ Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Hữu Thọ vào các giờ cao điểm vẫn thường xuyên xuất hiện tình trạng ùn ứ xe do mật độ phương tiện lưu thông rất lớn từ các tỉnh miền Tây qua đây để ra vào thành phố.

2.1.7.3 Định hướng phát triển

Những năm gần đây, hoạt động kinh tế nói chung và ngoại thương nói riêng của Việt Nam luôn ổn định và phát triển, kéo theo sự phát triển của các doanh nghiệp. Cùng hòa nhập vào xu thế chung, công ty đã nâng cao và mở rộng các nghiệp vụ khai thác cảng biển, vận tải ngoại thương, giao nhận quốc tế v.v. Từ đó Lotus đã thiết lập mối quan hệ với những khách hàng là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đại lý hàng hải, chủ tàu, chủ hàng trong và ngoài nước, xác định đây là những đối tác chiến lược. Xuất phát từ mục tiêu của Lotus "Luôn luôn vì quyền lợi khách hàng" và coi trọng chất lượng dịch vụ làm cho bạn hàng thấy được quyền lợi của mình được đảm bảo nên quan hệ giữa công ty với hơn 200 bạn hàng trong và ngoài nước ngày càng chặt chẽ và trở thành quan hệ hợp tác lâu dài cùng có lợi, cùng phát triển.

Nhận định được một số khó khăn, biến động từ tình hình thế giới và trong nước đã, đang và sẽ tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh về xuất nhập hàng hóa cảng biển, ngay từ đầu năm 2018, Ban lãnh đạo Hội đồng quản trị Cảng Lotus đã sớm có những chuẩn bị kỹ lưỡng về cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như đội ngũ nhân sự nhằm kịp thời khắc phục hạn chế, đồng thời phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh vốn có của Công ty nhằm đưa Cảng Lotus hướng đến mục tiêu phát triển, an toàn và bền vững.

Với gần 30 năm hoạt động và phát triển, uy tín thương hiệu Cảng Lotus đã được nhiều chủ hàng, chủ tàu đặt niềm tin và tín nhiệm, đặc biệt là đối với những mặt hàng là thế mạnh của cảng yêu cầu kỹ thuật xếp dỡ cao như: Thiết bị siêu trường siêu trọng, xe máy công trình. Trong những năm gần đây, các dự án trọng điểm của quốc gia như Metro Bến Thành – Suối tiên, Nhiệt điện Vĩnh Tân, Nhiệt điện Duyên Hải 2, Dự án Long Phú và dự án mở rộng của công ty Cheng Long Bình Dương... Các bạn hàng luôn tin tưởng chất lượng dịch vụ của Cảng và đã thường xuyên đưa hàng về đây xếp dỡ.

Nhằm tận dụng đối đa thương hiệu của Cảng Lotus về xếp dỡ các mặt hàng đòi hỏi kỹ thuật cao, Cảng đã tập trung đẩy mạnh hoạt động marketing, mở rộng phạm vi tìm kiếm thị trường, thuyết phục chủ hàng đưa các loại hàng thiết bị cho các dự án lớn, các công trình trọng điểm của Quốc Gia, do đó sản lượng hàng thiết bị đã tăng mạnh so với năm trước tuy nhiên tổng sản lượng vẫn thấp hơn. Uy tín của Cảng ngày càng được bạn hàng đánh giá cao và chiếm được thị phần lớn tại số một trong khu vực.

Với định hướng phát huy thế mạnh của cảng kết hợp với truyền thống và kinh nghiệm làm hàng thiết bị siêu trường siêu trọng, sắt thép và hàng container, cảng Lotus đã và đang hợp tác với cảng Rau Quả để nâng tổng chiều dài cầu cảng lên 500 mét, mở rộng diện tích kho bãi nhằm nâng cao năng lực hoạt động kinh doanh của công ty lên một tầm cao mới, hướng tới sản lượng bốc xếp 2-3 triệu tấn/năm và 100 ngàn container/năm.

2.2 Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty liên doanh Bông Sen năm 2018

2.2.1 Phân tích chung kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2018

Bảng 2.5 Phân tích chung kết quả hoạt động kinh doanh Công ty năm 2018

(Đvt: đồng)

STT	Chi tiết	Năm 2017	Năm 2018	So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**166.445.258.886**	**124.127.848.436**	**74,57**	**(42.317.410.450)**
2	Các khoản giảm trừ	0	0	-	0
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**166.445.258.886**	**124.127.848.436**	**74,57**	**(42.317.410.450)**
4	Giá vốn hàng bán	134.824.089.943	98.944.492.375	73,39	(35.879.597.568)
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**31.621.168.942**	**25.183.356.060**	**79,64**	**(6.437.812.882)**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.285.898.149	2.001.175.222	37,86	(3.284.722.927)
7	Chi phí tài chính	886.367.502	715.100.964	80,67	(171.266.538)
	Trong đó: chi phí lãi vay	790.546.395	524.719.903	66,30	(265.826.492)
8	Chi phí bán hàng	0	0	-	0
9	Chi phí quản lí doanh nghiệp	17.515.221.046	16.319.689.258	93,17	(1.195.531.788)
10	**LN thuần từ hoạt động kinh doanh**	**18.505.478.544**	**10.149.741.060**	**54,85**	**(8.355.737.484)**
11	Thu nhập khác	82.768.991	2.431.267.729	2937,40	2.348.498.738
12	Chi phí khác	328.282.219	7.380.369	2,25	(320.901.850)
13	Lợi nhuận khác	(245.513.228)	2.423.887.360	(987,3)	2.669.400.588
14	**Tổng LN kế toán trước thuế**	**18.259.965.316**	**12.573.628.420**	**68,86**	**(5.686.336.896)**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.076.008.231	3.013.092.148	73,92	(1.062.916.083)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(950.000.000)	(851.674.133)	89,65	98.325.867
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**15.133.957.085**	**10.412.210.406**	**68,80**	**(4.721.746.679)**

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Qua bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của cảng Lotus năm 2018 so với năm 2017, ta thấy nhìn chung Cảng cũng đã hoạt động có kết quả, đạt được tổng lợi nhuận sau thuế là 10.412.210.406 VNĐ. Nhưng kết quả này giảm tương đối nhiều so với tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2018. Cụ thể là giảm 4.721.746.679 VNĐ, tương đương với 32,2% so với năm 2018, đây là sự giảm sút đáng kể của Cảng. Sự giảm sút này do rất nhiều nguyên nhân, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân thứ yếu cũng như nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng. Qua bảng trên, ta có thể thấy được hầu hết các chỉ tiêu thực hiện ở năm 2018 đều thấp hơn năm 2017. Thực tế trong thời gian gần đây, Việt Nam luôn là một trong những nước tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực. Triển vọng trung hạn của Việt Nam được đánh giá là tích cực nhưng vẫn chịu nhiều tác động và rủi ro bất lợi, khó tránh được tác động tiêu cực về môi trường kinh tế toàn cầu.

- **Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu là chỉ tiêu quan trọng nhất, nó quyết định đến sự tồn tại và phát triển của một đơn vị sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì doanh thu năm sau phải cao hơn so với năm trước. Đây là quy luật cơ bản của kinh tế mà các doanh nghiệp đều tuân theo và hướng đến. Doanh thu thuần của Cảng Lotus bao gồm doanh thu kho bãi, doanh thu khai thác cảng (xếp dỡ, vận chuyển, cầu bến) và doanh thu khác…

Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Cảng Lotus năm 2018 đạt 124.127.848.436 VNĐ và con số đó năm 2017 là 166.445.258.886 VNĐ. Năm 2018 đã giảm 42.317.410.450 VNĐ so với năm 2017 và chỉ bằng 74,57%. Đây là một biểu hiện đáng báo động cho thấy tình hình doanh thu của Cảng đang gặp bất ổn. Vì sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các công ty cùng ngành về giá bán hàng hóa và khách hàng ngày càng am hiểu nhiều về giá cả, điều này cũng một phần gây ảnh hưởng lớn đến doanh thu nhận về của công ty.

- **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Cảng bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ. Cảng không có khoản giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại hay thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp.. cho nên khoản giảm trừ của Cảng là bằng không. Nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của

Cảng bằng với doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể năm 2017 đạt 166.445.258.886 VNĐ và năm 2018 là 124.127.848.436 VNĐ.

- **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán của Cảng bao gồm chi phí khai thác kho bãi, chi phí khai thác cảng và chi phí khai thác dịch vụ Logistic & dịch vụ khác. Năm 2018 giá vốn hàng bán đạt 98.944.492.375 VNĐ, giảm 35.879.597.568 VNĐ so với số liệu năm 2017 là 134.824.089.943 VNĐ tương đương giảm 26,61%. Vì doanh thu bán hàng giảm nên giá vốn hàng bán giảm cũng là một điều dễ hiểu, cụ thể là chi phí khai thác cảng năm 2018 đã giảm đi khá nhiều so với năm 2017.

- **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là kết quả từ hiệu số doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán. Lợi nhuận gộp của Cảng năm 2018 đạt 25.183.356.060 VNĐ giảm 6.437.812.882 VNĐ so với năm 2017, tương đương với 20,36%.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản thu từ các hoạt động như lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ, cổ tức, lợi nhuận được chia,…

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 của Cảng Lotus đạt 2.001.175.222 VNĐ, năm 2017 là 5.285.898.149 VNĐ. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 giảm 3.284.722.927 VNĐ so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương với 37,86% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu gây đến sự suy giảm của doanh thu hhoạt động tài chính năm 2018 là do tiền lãi ngân hàng thấp, giảm xuống hơn so với năm 2017.

- **Chi phí tài chính**

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính năm 2018 là 715.100.964 VNĐ, trong đó chi phí lãi vay 524.719.903 VNĐ. Còn năm 2017 là 886.367.502 VNĐ, trong đó chi phí lãi vay là 790.546.395 VNĐ. Chí phí tài chính năm 2018 giảm 171.266.538 VNĐ tương đương với 80,67% so với năm 2017. Trong đó chi phí lãi vay năm 2018 giảm 265.826.492 VNĐ, tương đương với 66,3%.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp của Cảng Lotus bao gồm lương cán bộ quản lý, chi phí vật liệu quản lý, văn phòng phẩm, điện nước, học tập đào tạo, trợ cấp và bảo hiểm cho nhân viên cùng nhiều chi phí khác,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 đạt 16.319.689.258 VNĐ, giảm 1.195.531.788 VNĐ tương đương 93,17% so với năm 2017. Nguyên nhân là do vào năm 2017 Công ty có thêm khoản chi phí là phí lập dự phòng phải thu khó đòi. Trong quan hệ thanh toán hoặc mua bán vật tư hàng hóa, doanh nghiệp có những khoản nợ phải thu nhưng chủ nợ không có khả năng thanh toán. Các khoản nợ không thu được đó gọi là nợ khó đòi và được xác định là một khoản lỗ.

Để đề phòng hạn chế tổn thất vè các khoản nợ phải thu khó đòi có thể xảy ra đồng thời đảm bảo giữa việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kỳ thì cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí quản lý kinh doanh của năm báo cáo. Như vậy dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không có khả năng thu được trong năm kế hoạch.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu này được tính dựa trên lợi nhuận gộp cộng doanh thu hoạt động tài chính trừ chí phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Cảng Lotus năm 2018 là 10.149.741.060 VNĐ, giảm khá nhiều so với năm 2017 cụ thể là 8.355.737.484 VNĐ, tương đương với 54,85% so với năm 2017. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh vào năm 2018 giảm vì các chỉ tiêu yếu tố trong đó đều giảm.

- **Thu nhập khác**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Các khoản thu nhập khác không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2018 đạt 2.431.267.729 VNĐ, tăng cao so với năm 2017 cụ thể là tăng 2.348.498.738 VNĐ

tương đương với 2937,4%. Nguyên nhân là do khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được.

- **Chi phí khác**

Chi phí khác của doanh nghiệp, gồm:
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và nhượng bán TSCĐ (Nếu có).

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế.

- Các khoản chi phí khác.

Chi phí khác năm 2018 đạt 7.380.369 VNĐ, trong khi con số này vào năm 2017 là 328.282.219 VNĐ. Năm 2018 chí phí giảm mạnh cụ thể giảm 320.901.850 VNĐ, tương đương với 2,25%.

- **Lợi nhuận khác**

Lợi nhuận khác là khoản thu không thuộc hoạt động kinh doanh chính, có thể nói đó là khoản thu khá bất thường và lâu lâu doanh nghiệp mới có cơ may hưởng lợi từ nó. Lợi nhuận khác năm 2018 là 2.423.887.360 VNĐ, năm 2017 là -245.513.228 VNĐ, tăng 2.669.400.588 VNĐ.

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là tổng của chỉ tiêu lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Năm 2018 đạt 12.573.628.420 VNĐ, giảm 5.686.336.896 VNĐ, tương đương 68,86% so với năm 2017. Chỉ tiêu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có cũng có sự giảm khá nhiều so với năm 2017. Cụ thể năm 2018 đạt 3.013.092.148 VNĐ giảm 1.062.916.083 VNĐ, tương đương với 73,92% so với năm 2017. Theo quy định của nhà nước, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính bằng 20% trên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong cả 2 năm 2017, 2018, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm thì chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng giảm theo tương đương.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Trong năm 2018, Cảng Lotus đạt 851.674.133 VNĐ, tăng 98.325.867 VNĐ, tương đương với 89,65%.

- **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận sau thuế là phần lợi nhuận còn lại sau khi lấy doanh thu của doanh nghiệp trừ đi tất cả các chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế TNDN. Lợi nhuận sau thuế còn được gọi là lợi nhuận ròng hay lãi ròng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 của Cảng đạt 10.412.210.406 VNĐ, giảm 4.721.746.679 VNĐ, tương đương với 68,8% so với năm 2017. Tuy năm 2018, công ty cũng đạt phần lãi khá lớn nhưng vẫn thấp hơn so với năm 2017. Lợi nhuận sau thuế quyết định công ty, Công ty kinh doanh có lãi hay phải chịu lỗ. Chỉ tiêu này có vai trò quan trọng tới sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp nói riêng và của toàn xã hội nói chung. Đây chính là động lực thôi thúc Công ty năng động hơn nữa để khẳng định mình trong môi trường cạnh tranh gay gắt.

2.2.2 Phân tích tình hình thực hiện sản lượng của công ty năm 2018

2.2.2.1. Phân tích tình hình sản lượng của công ty liên doanh Bông Sen theo thời gian

- **Mục đích:**

Sản lượng thông qua theo thời gian là một chỉ tiêu hết sức quan trọng đối với hoạt động SXKD khai thác cảng. Sản lượng của cảng hàng năm tăng lên hay giảm đi sẽ đánh giá được hoạt động sản xuất kinh doanh của cảng có phát triển hay không.

Phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng của cảng theo thời gian là rất quan trọng vì từ đó ta sẽ thấy tình hình thực hiện kế hoạch phụ thuộc vào thời gian như thế nào, thấy được khả năng của cảng trong việc phục vụ, tiếp nhận hay chuyển giao hàng hóa, để từ đó chuẩn bị tốt hơn về trang thiết bị kỹ thuật cơ sở vật chất và tổ chức lao động cho phù hợp.

- **Ý nghĩa:**

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất theo tiến độ (hàng tháng, hàng quý…). Đánh giá được nguồn hàng theo từng thời kỳ cụ thể từ đó đưa ra việc quyết định bố trí nhân lực, vật lực phù hợp, tránh tình trạng dư thừa lãng phí.

Hoàn thành kế hoạch sản xuất ảnh hưởng đến việc hoàn thành các kế hoạch khác, cũng như quyết định đến sự đầu tư trong tương lai.

Tổ chức quy trình sản xuất hợp lý, bố trí lao động phù hợp với năng lực và tay nghề của từng người lao động, kiểm tra, đôn đốc tiến độ sản xuất kịp thời như vậy tình hình sản xuất sẽ đạt kết quả cao.

Bảng 2.6 Phân tích tình hình sản lượng của Công ty theo thời gian năm 2018

(Đvt: tấn)

STT	Chi tiết	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Chênh lệch	MĐAH (%)
		Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)			
I	Quý I	527.396	28,56	322.061	21,46	61,07	(205.335)	(11,12)
II	Quý II	426.520	23,09	384.566	25,62	90,16	(41.954)	(2,27)
III	Quý III	341.608	18,50	423.229	28,20	123,89	81.621	4,42
IV	Quý IV	430.752	23,32	274.478	18,29	63,72	(156.274)	(8,46)
TỔNG		1.846.866	100	1.500.974	100	81,27	(345.892)	

(Nguồn: Phòng thương vụ Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Nhìn vào bảng 2.6 ta thấy, sản lượng của công ty liên doanh Bông Sen theo thời gian năm 2018 giảm khá nhiều so với năm 2017, cụ thể năm 2018 đạt 1.500.974 tấn trong khi đó con số này vào năm 2016 lại là 1.846.866 tấn. Sản lượng theo thời gian năm 2018 giảm 345.892 tấn so với năm 2017, tương đương giảm 18,73%. Sự sút giảm do nhiều nguyên nhân và nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng hàng sắt thép, container giảm mạnh trong năm 2018. Trong 12 tháng năm 2018, chỉ có tháng 5, 6, 9 và tháng 12 sản lượng tăng so với cùng kỳ năm ngoái, các tháng còn lại đều sút giảm đáng kể.

- **Quý I**

Quý I năm 2018 giảm khá nhiều so với năm 2017, cụ thể là Trong Quý I/2018, sản lượng đạt 322.061 tấn, giảm đến 205.335 tấn, tương đương giảm 38,93% so với năm 2017. Đây là quý có sản lượng giảm nhiều nhất so với cùng kỳ năm trước. Điều này làm ảnh hưởng giảm 11,12% tổng sản lượng của năm 2018.

Kế đến là sản lượng của 3 tháng 1, 2, 3 lần lượt đều giảm so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể là tháng 1 năm 2018 đạt 123.666 tấn, giảm đến 82.661 tấn so với tháng 1 năm 2017, tương đương giảm 40,06%. Sản lượng tháng 1 chỉ chiếm 8,24% tỷ trọng năm 2018 và sự giảm sút sản lượng trong tháng 1 dẫn đến giảm 4,48% trong tỷ trọng năm 2018. Tương đương, tháng 2 năm 2018 đạt 79,108 tấn, giảm 30.136 tấn cùng kỳ năm 2017, tương đương giảm 27,59%. Điều này gây ảnh hưởng làm giảm 1,63% và chỉ chiếm 5,27% tỷ trọng của năm 2018. Tháng 3 năm 2019 sản lượng là 119.287 tấn, giảm 92.538 tấn tương đương với 43,69% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng có sản lượng giảm nhiều nhất, gây ra tỷ trọng năm 2019 giảm 5,01%. Tuy nhiên sản lượng tháng 1 vẫn cao nhất trong Quý I vì tháng 1 là tháng có khí hậu tự nhiên khá tốt cho việc lưu thông xếp dỡ hàng hóa, đây cũng là tháng mà các doanh nghiệp thường kết thúc quota xuất nhập khẩu. Ngoài ra, đây là tháng lượng hàng hóa về nhiều nhằm cung cấp và đáp ứng nhu cầu hàng hóa cho tháng Tết cổ truyền của Việt Nam.

- **Quý II**

Quý II năm 2018 sản lượng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2017 tuy nhiên con số giảm là không đáng kể. So với Quý I năm 2018 thì sản lượng của Quý II cũng tăng tuy nhiên vẫn còn khá ít. Cụ thể đạt 384.566 tấn, giảm 41.954 tấn tương đương với 9,84% so với Quý II năm 2017. Điều này gây ảnh hưởng giảm 2,27% tổng sản lượng năm 2018. Và Quý II năm 2018 chiếm 25,62%, cao thứ nhì trong tổng sản lượng của 4 quý.

Trong Quý II/2018, chuyển biến tình hình sản lượng có biểu hiện khá hơn vào tháng 5 và 6. Còn lại tháng 4 vẫn giảm sút đáng kể cụ thể tháng 4 năm 2018 đạt 89.927 tấn, giảm đến 91.659 tấn tương đương với 50,48% so với năm 2017, làm giảm 4,96% tổng sản lượng của năm. Tháng 5 năm 2018 đạt 147.981 tấn, tăng 12.394 tương đương với 9,14% năm 2017. Điều này làm tăng 0,67% tỷ trọng sản lượng năm 2018. Tháng 6 2018 đạt 146.658 tấn, tăng 37.311 tấn so với năm 2017, tương đương với tăng 34,12%. Điều này làm tăng sản lượng tỷ trọng năm 2018 lên 2,02%.

- **Quý III**

Tiếp theo là Quý III năm 2018, đây là Quý duy nhất trong năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể Quý III năm 2018 đạt 423.229 tấn, tăng đến 23,89% tương đương với 81.621 tấn so với năm 2017. Điều này đã giúp tổng sản lượng trong năm tăng lên 4,42% và chiếm tỷ lệ 28,2% cao nhất năm 2018.

Tuy nhiên trong Quý III/2018, sản lượng của hai tháng đầu là tháng 7 và 8 lại tiếp tục giảm mạnh, riêng tháng 9 tăng cao. Cụ thể là tháng 7 năm 2018 đạt 111.293 tấn, giảm 71.942 tấn tương đương giảm 39,26% so với tháng cùng kỳ năm ngoái. Điều nay làm tỷ trọng sản lượng năm 2018 giảm 3,9%. Tương tự, sản lượng tháng 8 cũng giảm khá nhiều, năm 2018 đạt 120,029 tấn, giảm đến 38,344 tấn, tương đương giảm 24,21% so với năm 2017. Gây nên giảm 2,08% sản lượng trong năm 2018. Ngược lại, tháng 9 lại tăng khá nhiều nhờ mặt hàng sắt thép xuất nhập khẩu trong tháng tăng cao. Cụ thể đạt 191.907 tấn, tăng 71.317 tấn, tương đương tăng đến 59,14% so với năm 2017. Đây là tháng có sản lượng cao nhất năm 2018, giúp tỷ trọng sản lượng tăng đến 3,86%.

Nguyên nhân gây ra sụ giảm sút của sản lượng ở quý II và III năm 2018 của Cảng Lotus một phần là vì cạnh tranh rất khốc liệt và gay gắt giữa các cảng trong khu vực, vấn đề giá cước, phục vụ.. để tìm kiếm thêm nhiều bạn hàng và duy trì mối quan hệ sẵn có là khá khó khăn. Vì các Cảng trong khu vực liên tục đưa ra các đề nghị và ưu đãi hấp dẫn thu hút khách hàng. Ngoài ra thì đây là khoảng thời gian giữa năm, có lượng mưa lớn và nhiều, thời tiết thay đổi thất thường cũng chính là nguyên do gây ảnh hưởng đến hiệu suất xếp dỡ và ảnh hưởng không ít đến quá trình làm hàng và khai thác. Có thể thấy sản lượng đạt được không như trong kế hoạch và thấp hơn năm 2017.

- **Quý IV**

Sản lượng quý cuối năm lại tiếp tục giảm sút rõ rệt, cụ thể năm 2018 đạt 274.478 tấn, giảm đến 156.274 tấn so với năm 2017, tương đương giảm 36,28%. Điều nầy gây ảnh hưởng làm giảm 8,46% tổng tỷ trọng sản lượng năm 2018. Đây là quý chiếm tỷ trọng thấp nhất trong toàn bộ sản lượng cả năm 2018.

Trong Quý IV/2018, 2 tháng đầu quý là tháng 10, 11 lại sút giảm do sản lượng xuất nhập khẩu giảm đặc biệt là mặt hàng sắt và thiết bị. Tuy nhiên tháng 12 cuối năm nhu cầu hàng hóa gia tăng, mức sản lượng lại tăng lên khá cao. Chi tiết là tháng 10/2018 đạt 116.672 tấn, giảm 43.414 tấn tương đương với 27,12% so với năm 2017 làm giảm 2,35% tổng sản lượng trong năm 2018. Tương tự, tháng

11/2018 đạt chỉ 96.640 tấn, giảm đến 86.085 tấn, tương đương với 47,11% so sánh với năm 2017. Điều này đã ảnh hưởng góp phần làm giảm 4,66% tổng sản lượng của năm 2018. Tuy nhiên, tháng 12 sản lượng lại tăng cao nhờ sản lượng nhập khẩu thiết bị tăng. Cụ thể tháng 12 đạt được 157.806 tấn, tăng đến 69.865 tấn, tương đương tăng 79,45% so với năm 2017. Điều này đã giúp ích làm cho sản lượng cả năm 2018 tăng 3,78%.

Tuy nhiên, tổng sản lượng năm 2018 vẫn giảm so với năm 2017 khá nhiều. Sự xuất hiện của một vài cảng mới hiện đại với liên doanh nước ngoài những năm gần đây đã đẩy mức cạnh tranh của cảng biển lên cao. Để thu hút tàu qua cảng và tăng doanh thu đồng thời đáp ứng nhu cầu thị trường, các cảng biển bắt đầu hiện đại hóa sản xuất, đầu tư trang thiết bị kĩ thuật mới. Trong đó cảng biển mà đội tàu doanh nghiệp ghé qua cũng không nằm trong xu hướng này. Nhờ vào việc đầu tư máy móc, việc cơ giới hóa đã làm giảm đáng kể thời gian xếp dỡ, tăng thời gian giải phóng tàu, giảm thời gian tàu cập tại bến, tăng hệ số vận hành từ đó tăng thêm số chuyến đi.

Nguyên nhân là do sự cạnh tranh gay gắt giữa các cảng trong khu vực, vấn đề giá cước, phục vụ,... Nguyên nhân khách quan có thể là do yếu tố khí hậu và thời tiết làm ảnh hưởng đến quá trình khai thác, làm hàng của Cảng dẫn đến sản lượng không đạt như dự kiến. Ngoài ra Cảng Lotus nên nâng cấp cơ sở hạ tầng để thúc đẩy đà tăng trưởng và cải tiến các quy trình phần mềm trên máy tính để rút ngắn các quy trình làm thủ tục.

2.2.2.2 Phân tích tình hình sản lượng của công ty liên doanh Bông Sen theo loại hàng

- **Mục đích:**

Đánh giá tình hình thực hiện sản lượng của từng nhân tố mặt hàng, tỷ lệ đạt, mức độ chênh lệch và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu sản lượng Xác định nguyên nhân gây biến động và sư biến động về sản lượng của những mặt hàng này.

Đề ra những biện pháp phát huy các nhân tố mặt hàng có tác động tích cực nhằm tăng sản lượng các mặt hàng và hạn chế những ảnh hưởng xấu của các nhân tố tiêu cực làm giảm sản lượng của từng mặt hàng

Giúp cho công tác kế hoạch sản lượng kỳ sau tốt hơn.

- **Ý nghĩa:**

Khi nhắc đến cảng, thì đối tượng phục vụ của cảng chính là hàng hóa và hành khách. Riêng hàng hóa, người ta phân loại theo nhiều cách khác nhau. Trong đó, theo quan điểm đặc tính tự nhiên của vận tải, ta chia hàng hóa đến và đi khỏi cảng thành các mặt hàng.

Nguyên nhân khách quan gây nên những biến động này và sự biến động của từng mặt hàng cũng khác nhau. Những yếu tố này đều có ảnh hưởng đến tình hình thực hiện sản lượng của Cảng Lotus trong kỳ. Phân tích tình hình thực hiện sản lượng theo mặt hàng sẽ giúp cho chúng ta nắm được những tác động đến chỉ tiêu sản lượng chung của các nhân tố mặt hàng.

Làm tốt công tác này, năng suất lao động, chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao và đây chính là một trong những yếu tố tạo nên sức cạnh tranh thu hút khách hàng mang hàng hóa về cảng.

Bảng 2.7 Phân tích tình hình sản lượng của công ty theo loại hàng năm 2018

(Đvt: tấn)

STT	Chi tiết	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	MĐAH (%)
		Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)			
1	**Hàng thiết bị**	53.504	2,87	32.994,66	2,17	61,67	(20.509,34)	(1,1)
2	**Hàng sắt thép**	1.384.548	74,26	1.044.619,80	68,83	75,45	(339.928,20)	(18,23)
3	**Hàng Container**	382.697	20,53	415.380,76	27,37	108,54	32.683,76	1,75
4	**Hàng ôtô**	25.140	1,35	8.040	0,53	31,98	(17.100)	(0,92)
5	**Hàng khác**	18.577	1,00	16.547	1,09	89,07	(2.030)	(0,11)
TỔNG CỘNG		**1.864.466**	**100**	**1.517.582,21**	**100**	**81,40**	**(346.883,79)**	

(Nguồn: Phòng khai thác điều độ Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Nhìn vào bảng 2.7 ta thấy, sản lượng theo loại hàng năm 2018 giảm so với năm 2017. Cụ thể là năm 2018 đạt 1.517.582,21 tấn, giảm 346.883,79 tấn so với năm 2017 tương đương với 18,6%.

Trong năm 2018, xét về hàng thiết bị đạt 2.17% (năm 2017 là 2.87%) đạt 32.994,66 tấn (năm 2017 là 53.504 tấn). Năm 2018 giảm 20.509,34 tấn tương đương với 38,33% so với năm 2017. Điều này làm ảnh hưởng dẫn đến tổng sản lượng theo loại hàng giảm 1,1%. Hàng thiết bị xếp thứ 3 trong các loại hàng tại Cảng, mặt hàng này chủ yếu là được nhập khẩu.

Hàng sắt thép 2018 là 1.044.619,80 tấn, chiếm tỉ lệ là 68,83% (năm 2017 là 74,26% và 1.384.548 tấn). Năm 2018 giảm 339.928,20 tấn tương đương với 24,55% so với năm 2017. Mặt hàng sắt thép là mặt hàng đóng vai trò quan trọng nhất thông qua Cảng, tuy nhiên năm 2018 lại bị giảm sút quá nhiều làm ảnh hưởng nặng đến tổng sản lượng theo loại hàng giảm 18,23%.

Hàng Container 2018 là 415.380,76 tấn, chiếm tỉ lệ là 27,37% (năm 2017 là 20,53% và 382.697 tấn). Năm 2018 tăng 32.683,76 tấn, tương đương tăng 8,54% so với năm 2017. Điều này góp phần giúp tổng sản lượng theo loại hàng tăng 1,75%. Cảng Lotus vốn dĩ ngay từ khi thành lập không phải là Cảng chuyên về xếp dỡ hàng container, tuy nhiên những năm gần đây Cảng đã nâng cấp dịch vụ kho bãi cũng như thiết bị xếp dỡ phụ giúp cho việc làm hàng container them thuận tiện. Mặt hàng container chiếm tỷ trọng cũng đáng kể trong tổng sản lượng của Cảng Lotus, chỉ sau mặt hàng sắt thép. Trong năm 2018, đây là loại hàng duy nhất tăng trong khi các mặt hàng khác đều giảm là một tín hiệu đáng mừng cho mặt hàng container nói riêng. Chứng tỏ Cảng Lotus đã đáp ứng tốt về kho bãi chứa hàng cũng như nâng cao hiệu quả các thiết bị phục vụ cho việc làm hàng container.

Hàng ô tô trong năm 2018 đạt 8.040 tấn, chiếm tỉ lệ là 0,53% (năm 2017 là 1,35% và 25.140 tấn). Năm 2018 giảm 17.100 tấn tương đương với 68,02% so với năm 2017. Điều này làm ảnh hưởng dẫn đến tổng sản lượng theo loại hàng giảm 0,92%. Đây là loại hàng có sản lượng giảm nhiều nhất trong năm 2018.

Hàng khác năm 2018 là 16.547 tấn, chiếm tỉ lệ là 1,09% (năm 2017 là 1,00% và 18.577 tấn). Năm 2018 giảm 2,030 tấn tương đương với 10,93% so với năm 2017. Do chiếm tỷ trọng không lớn nên điều này chỉ ảnh hưởng giảm 0,11% tổng sản lượng theo loại hàng.

Các mặt hàng thông qua Cảng Lotus chủ yếu là mặt hàng siêu trường siêu trọng như: sắt thép, thiết bị, ô tô, container,... Các dự án cầu vượt sông Sài Gòn đã được triển khai, đặc biệt cầu Phú Mỹ đã được đưa vào sử dụng, nối liền tuyến giao thông vành đai của TP.Hồ Chí Minh đi các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam bộ. Với vị trí đặc biệt thuận lợi (nằm phía hạ lưu chân cầu Phú Mỹ hướng về Biển Đông), Cảng Lotus trở thành cảng trung tâm trong lưu thông hàng hóa từ TP.Hồ

Chí Minh đi các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam bộ. Đây là cơ hội tốt để Cảng Lotus phát triển mạnh cả hiện tại và tương lai. Nắm bắt cơ hội này, những năm qua, Cảng Lotus đã chuyển hướng hoạt động từ cảng tổng hợp sang khai thác các nhóm hàng và mặt hàng có giá trị cao, đặc biệt là hàng container. Tuy nhiên đã có sự giảm sút trong năm 2019, duy chỉ một mặt hàng container là tăng trong năm 2018. Việc này làm ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng Lotus. Nguyên nhân chủ yếu gây nên sự tụt giảm này là vì sự cạnh tranh khốc liệt giữa các Cảng ở cụm Cảng Phú Mỹ. Nếu so với các Cảng khác trong khu vực thì quy mô Cảng Lotus còn nhỏ vì thế khả năng cạnh tranh là không dễ dàng.

2.2.2.3. Phân tích tình hình sản lượng của công ty liên doanh Bông Sen theo chiều hàng

- **Mục đích:**

Đánh giá được tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng theo chiều hàng của doanh nghiệp, xem mức độ biến động của hai chiều nhập và xuất làm ảnh hưởng tới sản lượng của doanh nghiệp

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của hai chiều tăng hay giảm so với năm trước, tìm ra những nguyên nhân chủ quan, khách quan tác động đến tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng theo chiều hàng.

Phân tích được tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng theo các mặt hàng ở mỗi mặt cần chỉ ra những ưu, khuyết điểm, những nguyên nhân đã tác động đến tình hình này.

- **Ý nghĩa:**

Phân tích tình hình thực hiện sản lượng theo chiều hàng là điều rất cần thiết, qua đó phân tích sẽ giúp cho ban quản lý cảng thấy được sự biến động của chiều hàng có ảnh hưởng xấu hay tốt đến chỉ tiêu sản lượng thông qua.

Tạo ra những tiền đề quan trọng giúp cho doanh nghiệp có những định hướng đúng đắn thực hiện chỉ tiêu khác.

Bảng 2.8 Phân tích tình hình sản lượng của Công ty theo chiều hàng năm 2018

(Đvt: tấn)

STT	Chiều hàng	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	MĐAH (%)
		Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)			
1	**Xuất khẩu**	50.160	2,72	18.097	1,21	36,08	(32.063)	(1,74)
2	**Nhập khẩu**	1.380.898	74,77	1.035.529	68,99	74,99	(345.369)	(18,7)
3	**Nội địa**	415.807	22,51	447.348	29,80	107,59	31.541	1,71
TỔNG		**1.846.864**	**100**	**1.500.974**	**100**	**81,27**	**(345.890)**	

(Nguồn: Phòng khai thác điều độ Công ty Liên doanh Bông Sen)

- **Nhận xét**

Thông qua bảng, ta có thể thấy được tổng sản lượng theo chiều hàng của Cảng Lotus năm 2018 đạt 1.500.974 tấn, giảm 345.890 tấn tương đương với 18,73% so với năm 2017. Năm 2018 là một năm khá là khó khăn với Cảng khi ta thấy tổng sản lượng của Cảng đều thấp hơn so với năm trước đó. Đây là một tín hiệu báo động dành cho Cảng để mau chóng khắc phục tình hình giảm sút rõ rệt này.

Hàng hóa xuất khẩu của công ty trong năm 2018 là 18.097 tấn, giảm 32.063 tấn tương đương giảm đến 61,94% so với năm 2017. Vì hàng xuất khẩu không chiếm nhiều tỷ trọng trong tổng sản lượng nên điều này chỉ làm ảnh hưởng tổng sản lượng theo chiều hàng giảm 1,74%. Loại hàng xuất khẩu thường xuyên và đều đặn là container, tuy nhiên 2 loại hàng khác là thiết bị và sắt thép thì hàng xuất không đồng đều, có tháng có và có tháng không.

Tổng sản lượng hàng hóa nhập khẩu năm 2018 đạt 1.035.529 tấn, giảm 345.369 tấn, tương đương giảm 25,01% so với năm 2017. Điều này làm ảnh hưởng

dẫn đến tổng sản lượng theo chiều hàng giảm 18,7%. Vì hàng hóa thông qua Cảng hầu như là hàng nhập khẩu nên sự giảm sút này gây ảnh hưởng lớn đến tổng sản lượng của Cảng trong năm 2018.

Nội địa năm 2018 đạt 447.348 tấn tăng 31.541 tấn , tương đương tăng 7,59% so với năm 2017. Điều này làm ảnh hưởng dẫn đến tổng sản lượng theo chiều hàng tăng 1,71%. Đây là chiều hàng duy nhất tăng trong năm 2018, tuy nhiên chỉ tăng nhẹ nên không làm tăng được tỷ trọng tổng sản lượng nhiều.

Cảng Lotus cần có những biện pháp khắc phục tình trạng này vì chỉ tiêu sản lượng là chỉ tiêu cơ sở tính toán các chỉ tiêu khác trong hoạt động sản xuất kinh doanh, gây ảnh hưởng cho kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.2.3 Phân tích tình hình thực hiện chi phí năm 2018

- **Mục đích**

Việc phân tích chi tiết nhằm mục đích là tìm hiểu về tỷ trọng các loại chi phí trong giá vốn hàng bán để biết được các chi phí chủ yếu , tìm nguyên nhân gây biến động các nhân tố, dẫn đến biến động giá vốn hàng bán . Từ đó tìm cách khắc phục giảm bớt các chi phí chi không hợp lí , tránh trường hợp tăng chi phí không cần thiết nhằm giảm tổng chi phí của công ty xuống , tạo điều kiện tăng cao kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- **Ý nghĩa**

Tổng chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cho sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất tháng, một quý, nửa năm, chín tháng hay một năm.

Tổng chi phí là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp quan trọng, là một trong những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Lợi nhuận cao là mong muốn của mọi nhà kinh doanh.

Nhưng lợi nhuận cao nhờ việc giá cước vận chuyên là một điều khó thực hiện vì hiện nay có rất nhiều công ty hoạt động trong ngành Logistics, tính cạnh tranh rất gay gắt. Do đó chỉ có một cách để tăng lợi nhuận là giảm chi phí hoạt động kinh doanh của công ty.

Việc phân tích tình hình thực hiện chi phí dưới các góc độ khác nhau có thể kiểm tra tình hình sử dụng lao động, tài sản, phát hiện những bất hợp lý trong chi phí chi phí quá nhiều, quá ít, chị không cần thiết, chị không có căn cứ…). Từ đó tìm biện pháp khắc phục.

2.2.3.1 Phân tích tình hình thực hiện tổng chi phí của công ty liên doanh Bông Sen

Doanh thu năm 2017: DT_1 = 171.731.157.035 VNĐ

Doanh thu năm 2018: DT_2 = 126.129.023.658 VNĐ

I_D = 0,73

Bảng 2.9 Phân tích tình hình thực hiện tổng chi phí của Công ty năm 2018

(ĐVT: đồng)

STT	Chi tiết	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Bội chi (+) Tiết kiệm (-)		MĐAH (%)
		Giá trị	TT (%)	Giá trị	TT (%)		Tuyệt đối	Tương đối	
1	Giá vốn hàng bán	134.824.089.943	87,8	98.944.492.375	85,3	73,4	(35.879.597.568)	522.906.717	(23,37)
2	Chi phí quản lý DN	17.515.221.046	11,4	16.319.689.258	14,1	93,2	(1.195.531.788)	3.533.577.894	(0,78)
3	Chi phí tài chính	886.367.502	0,58	715.100.964	0,62	80,7	(171.266.538)	68.052.688	(0,11)
4	Chi phí khác	328.282.219	0,21	7.380.369	0,01	2,25	(320.901.850)	(232.265.651)	(0,21)
	TỔNG CỘNG	153.553.960.710	100	115.986.662.966	100	75,5	(37.567.297.744)	3.892.271.648	

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Nhìn vào bảng ta thấy toàn bộ nhân tố ảnh hưởng đều giảm dẫn đến tổng chi phí của năm 2018 đạt 115.986.662.966 VNĐ, giảm 37.567.297.744 VNĐ so với năm 2017 tương đương với 24,47%. Tuy nhiên lại bội chi tương đối một khoản

3.892.271.648 VNĐ. Điều này chứng tỏ Cảng Lotus đang làm không tốt trong việc thực hiện chi phí. Vì sản lượng giảm nên dẫn theo tổng chi phí giảm.

Giá vốn hàng bán là một trong những khoản chi lớn nhất của doanh nghiệp. Giá vốn hàng bán năm 2018 đạt 98.944.492.375 VNĐ, giảm 35.879.597.568 VNĐ tương đương với 26,6% so với năm 2017. Tuy nhiên điều này đã làm bội chi chi phí là 522.906.716 VNĐ và ảnh hưởng giảm 23,37% trên tổng chi phí năm 2018. Tuy xét tổng thể là giảm nhưng trong đó, Công ty đã sử dụng một phần tiền chi phí không cần thiết. Vì đây là chi phí cao nhất của Công ty nên việc giảm đã tiết kiệm được khá lớn tổng chi phí trong năm. Giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí sau: tiền lương, BHXH, BHYT, chi phí nhiên liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, sữa chữa, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là loại chi phí thường phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, đây là loại chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 16.319.689.258 VNĐ trong năm 2018, giảm 1.195.531.788 tấn so với năm 2017 tương đương với 6,83%. Tuy chi phí này giảm nhưng có một phần bị bội chi một khoản tiền là 3.533.577.894 VNĐ, xét tổng thể thì việc chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 giảm đã ảnh hưởng giảm 0,78% tổng chi phí năm 2018. Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí xếp thứ thứ 2 chỉ sau giá vốn hàng bán về chiếm tỷ trọng chi phí của Cảng.

Chi phí tài chính là khoản chi phí liên quan đến các hoạt động tài chính như: chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán…Trong năm 2018, Cảng Lotus đạt 715.100.964 VNĐ, giảm 171.266.538 VNĐ so với năm 2017, tương đương với 19,32%. Điều này đã làm giảm 0,11% tỷ trọng của tổng chi phí và bội chi tương đối 68.052.687 VNĐ của Công ty.

Chi phí khác bao gồm thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, chi phí tiền thuê đất bãi 5Ha,… Chí phí khác năm 2018 là 7.380.369 VNĐ, giảm rất nhiều so với năm 2017. Cụ thể là giảm 320,901,850 VNĐ, tương đương với 97,75%, điều này góp phần giảm 0,21% tỷ trọng của tổng chi phí năm 2018 và tiết kiệm được 232.265.650 VNĐ cho doanh nghiệp.

Nhìn chung, tuy tổng chi phí giảm trong năm 2018 nhưng lại bội chi them một khoản tiền không tương ứng với mức giảm của doanh thu. Công ty cần xem xét kĩ lưỡng lại các chi phí trong năm và kiểm soát tốt hơn các nguồn chi.

2.2.3.1 Phân tích tình hình thực hiện giá vốn hàng bán

Bảng 2.11 Phân tích tình hình thực hiện giá vốn hàng bán của Công ty năm 2018

(Đvt: đồng)

CHI TIẾT	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Bội chi, tiết kiệm (+/-)		MĐAH (%)
	Giá trị	TT (%)	Giá trị	TT (%)		Tuyệt đối	Tương đối	
Khai thác kho bãi	7.960.276.471	5,9	7.878.036.070	7,96	98,97	(82.240.401)	2.067.034.246	(0,06)
Khai thác cảng	119.027.775.764	88,28	81.273.083.133	82,14	68,28	(37.754.692.631)	(5.617.193.175)	(28,00)
3 Khai thác dịch vụ Logistic & dịch vụ khác	7.836.037.709	5,81	9.793.373.173	9,9	124,98	1.957.335.464	4.073.065.645	1,45
TỔNG	134.824.089.943	100	98.944.492.375	100	73,39	(35.879.597.568)	522.906.717	

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Nhìn vảo bảng 2.11, ta thấy thực hiện giá vốn hàng bán của Cảng Lotus năm 2018 giảm khá nhiều so với năm 2017. Cụ thể giá vốn hàng bán năm 2018 đạt 98.944.492.375 VNĐ, năm 2017 đạt 134.824.089.943. Chỉ tiêu này của năm 2018 chỉ bằng 73,39% so với năm 2017. Tương đương giảm 35.879.597.568 VNĐ và bội chi một khoản là 522.906.717 VNĐ.

Giá vốn hàng bán hiểu một cách đơn giản là giá trị vốn của hàng bán đã tiêu thụ trong một khoảng thời gian cụ thể (trong một kỳ). Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến quá trình tạo ra sản phẩm. Chi phí liên quan đến giá

vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí để tạo ra một sản phẩm như chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí sản xuất hàng hóa, chi phí nhân công, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí vận chuyển,…

Hệ thống kho bãi phát triển theo nhịp độ tăng trưởng của lượng hàng hóa thông qua cảng biển, chủ yếu là hàng container nên hệ thống kho bãi ngoài cảng cũng có xu hướng gia tăng cả về số lượng, quy mô và chức năng. Các loại hình kho bãi chủ yếu là container, kho CFS, kho ngoại quan, hiện có một số kho bãi lớn và dần trở thành các khu cung cấp dịch vụ quy mô lớn, trung tâm phân phối hàng hóa của khu vực.

Về khai thác kho bãi, năm 2018 có sự giảm nhẹ, cụ thể đạt 7.878.036.070 VNĐ, giảm 82.240.401 VNĐ và chỉ bằng 98,97% so với năm 2017. Khai thác kho bãi chiếm tỷ trọng là 7,96% trong tổng tỷ trọng giá vốn hàng bán. Điều nay ảnh hưởng giảm 0,06% tỷ trọng giá vốn hàng bán. Vì sản lượng giảm so với năm 2017 nên khai thác kho bãi cũng giảm thiểu tuy nhiên vân không xứng với lượng sản lượng đã giảm nên vẫn gây ra bội chi một khoản tương đối.

Chỉ tiêu khai thác cảng giảm nhiều nhất trong năm 2018. Cụ thể đạt 81.273.083.133 VNĐ, giảm 37.754.692.631 VNĐ tương đương với 31,72% so với năm trước và giúp tiết kiệm được một khoản đáng kể trong giá vốn hàng bán là 5.617.193.175 VNĐ. Điều này ảnh hưởng đã giúp giảm tỷ trọng giá vốn hàng bán xuống 28%. Cảng đã tiết kiệm khá tốt trong việc không khai thác cảng phung phí mà chỉ đầu tư cho những thứ cần thiết phục vụ cho việc làm hàng trở nên thuận lợi hơn.

Chỉ tiêu sau cùng là khai thác dịch vụ Logistic & dịch vụ khác, chỉ tiêu này tăng so với năm 2018 cụ thể là năm 2018 đạt 9.793.373.173 VNĐ, tăng lên 1.957.335.464 VNĐ tương đương tăng 24,98% so với năm 2017. Điều này bội chi một khoản tương đối cao là 4.073.065.645 VNĐ. Điều này đã góp phần ảnh hưởng tăng 1,45% tổng tỷ trọng giá vốn hàng bán. Điều này cho thấy Cảng Lotus đang đầu tư mạnh hơn về khoản giao nhận hàng hóa, làm dịch vụ logistics từ đó đem đến thêm nhiều nguồn hàng cho Cảng.

Để phát triển dịch vụ khai thác cảng và logistics đạt hiệu quả cao nhất, trong những năm qua, cảng Lotus đã nỗ lực đầu tư phát triển theo hướng hiện đại, chuyên môn hóa cao, cảng có hệ thống kho, bãi chứa hàng rộng cùng hệ thống giao thông thuận tiện và liên kết tốt, phục vụ cho hoạt động luân chuyển hàng hóa thông suốt và nhanh chóng.

Kết luận: Giá vốn hàng bán là một chỉ tiêu quan trọng trong báo cáo tài chính cụ thể là trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Giá vốn hàng bán được tính bằng cách lấy lợi nhuận gộp (gross profit) trừ đi Doanh thu. Lợi nhuận gộp cho biết hiệu quả hoạt động của một công ty trong việc quản lý lao động và nhà cung ứng trong quá trình sản xuất. Ở một số tài liệu, Giá vốn hàng bán còn được hiểu là những chi phí vận hành doanh nghiệp giúp nhà đầu tư, phân tích, nhà quản lý ước tính lợi nhận sau thuế. Nếu giá vốn hàng bán tăng, lợi nhuận thuần (net profit) sẽ giảm và doanh nghiệp nếu muốn lợi nhuận cao hơn thì sẽ có xu hướng giảm giá vốn. Trong năm 2018, Cảng Lotus đã kiểm soát khá tốt tình hình giá vốn hàng bán. Giảm những khai thác không cần thiết và thúc đẩy giao nhận logistics nhằm tăng cao hiệu quả hoạt động sản xuất. Cảng nên xác định kỹ chất lượng dịch vụ, thời gian, chí phí liên hệ ngoại giao, tận dụng những lợi thế của cảng nhằm quảng bá hình ảnh của công ty, giảm giá các dịch vụ để lôi kéo nhiều khách hàng hơn.

2.2.3.2 Phân tích chi phí quản lý doanh nghiệp

Bảng 2.10 Phân tích tình hình thực hiện chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty năm 2018

(Đvt: đồng)

STT	Chi tiết	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Bội chi, Tiết kiệm (+/-)		MĐAH (%)
		Giá trị	TT (%)	Giá trị	TT (%)		Tuyệt đối	Tương đối	
1	Lương	11.652.352.230	66,53	11.202.430.925	68,64	96,14	(449.921.304)	2.696.213.797	(2,57)
2	Vật liệu	100.510.886	0,57	112.149.992	0,69	111,58	11.639.106	38.777.045	0,07
3	Văn phòng phẩm	669.510.068	3,82	641.955.594	3,93	95,88	(27.554.474)	153.213.244	(0,16)
4	Khấu hao TSCĐ	458.510.478	2,62	472.175.396	2,89	102,98	13.664.919	137.462.747	0,08
5	Phí và lệ phí	134.166.517	0,77	144.011.955	0,88	107,34	9.845.438	46.070.398	0,06
6	Thuê nhà	281.824.325	1,61	258.525.167	1,58	91,73	(23.299.158)	52.793.410	(0,13)
7	Điện nước	71.275.331	0,41	54.910.939	0,34	77,04	(16.364.392)	2.879.947	(0,09)
8	Thông tin liên lạc	272.755.556	1,56	207.559.020	1,27	76,10	(65.196.536)	8.447.464	(0,37)
9	Hội nghị, tiếp khách, quảng cáo	819.952.405	4,68	626.783.638	3,84	76,44	(193.168.767)	28.218.382	(1,10)
10	Học tập, đào tạo	70.061.550	0,40	23.607.500	0,14	33,70	(46.454.050)	(27.537.432)	(0,27)
11	Công tác phí & phụ cấp	373.888.821	2,13	341.135.875	2,09	91,24	(32.752.946)	68.197.036	(0,19)
12	BH và phúc lợi	1.009.831.110	5,77	965.480.941	5,92	95,61	(44.350.170)	228.304.231	(0,25)
13	Họp hội đồng quản trị, phụ cấp HĐQT	423.648.442	2,42	226.309.950	1,39	53,42	(197.338.492)	(82.953.413)	(1,13)
14	Sữa chữa tài sản cố định	214.666.593	1,23	124.737.141	0,76	58,11	(89.929.452)	(31.969.472)	(0,51)
15	Kiểm toán	49.875.000	0,28	49.875.000	0,31	100,00	0	0	0,00
16	Phí lập dự phòng phải thu khó đòi	142.993.259	0,82	-			(142.993.259)	13.466.250	(0,82)
17	Chi phí khác	769.398.474	4,39	868.040.223	5,32	112,82	98.641.749	306.379.337	0,56
TỔNG CỘNG		17.515.221.046	100	16.319.689.258	100,00	93,17	(1.195.531.787)	3.533.577.894	

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Nhìn vào bảng 2.10 ta thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp của Cảng Lotus năm 2018 giảm được 1 phần đáng kể so với năm 2017. Cụ thể năm 2018 đạt 16.319.689.258 VNĐ, giảm 1.195.531.787 VNĐ về tuyệt đối và bội chi 3.533.577.894 VNĐ về tương đối. Qua kết quả này cho thấy Cảng Lotus đang làm không tốt khoản kiểm soát chi phí trong năm 2018. Sản lượng cùng doanh thu giảm, chi phí cũng giảm tuy nhiên lại bội chi tương đối một khoản sử dụng không đúng kế hoạch, vượt mức kiểm soát. Cảng cần xem lại nguồn chi phù hợp để tiết kiệm tối đa chi phí, tăng lợi nhuận.

Trong năm 2018, tổng doanh thu của Cảng Lotus giảm $I_D = 0,73$, như vậy ng với quy mô sản xuất thì đáng lẽ tổng chi phí của năm 2018 phải là:

$$\sum C2018 = \sum C2017 \times ID = 17.515.221.046 \times 0,73 = 12.786.111.364 \text{ VNĐ}$$

Nhưng thực tế chi phí năm 2018 là 16.319.689.258 VNĐ, nếu xét về mặt tương đối thì đã bội chi một khoản là 3.533.577.894 VNĐ. Đây là một báo động cho thấy khả năng kiểm soát chi phí của Cảng đang gặp rất nhiều vấn đề khó khăn. Vì cả doanh thu và sản lượng đều giảm chi phí lại bội chi thì cảng Lotus cần gấp rút xem xét lại để tránh phát sinh them chi phí ảnh hưởng đến lợi nhuận. Sau đây ta sẽ đi vào phân tích cá chỉ tiêu để tìm hiểu rõ nguyên nhân trong sự bội chi tương đối thực hiện chi phí của năm 2018.

- **Chi phí lương**

Chi phí tiền lương của Cảng bao gồm các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải cho toàn bộ người tham gia lao động vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong bất kỳ xã hội nào thì sức lao động cũng đóng vai trò quan trọng và là một trong ba yếu tố để tiến hành sản xuất kinh doanh. Sức lao động của người lao động bỏ ra hao phí được bù đắp lại là tiền lương mỗi đơn vị thời gian. Ngoài ra, những người lao động còn được hưởng một số trợ cấp và thưởng khác đi kèm theo quy định như: trợ cấp ngoài giờ, trợ cấp độc hại, thưởng Lễ, tết…

Vậy tiền lương là khoản tiền mà Công ty thanh toán cho công nhân viên căn cứ theo tình hình sản xuất kinh doanh, chất lượng lao động của từng cá thể đã bỏ ra trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh. Tiền lương là khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá thành sản phẩm. Thông qua tình hình biến động của tiền lương sẽ cho phép ta đánh giá được tình hình sử dụng sức lao động, kết quả lao động để có thể thưởng thêm, động viên những người lao động đã bỏ ra sức lực xứng đáng. Khoản mục tiền lương là khoản mục chiếm tối đa tỷ trọng trong tổng chi phí của Công ty. Năm 2018, khoản mục tiền lương đạt 11.202.430.925 VNĐ, giảm 449.921.304 VNĐ so với năm 2017, tương đương 3,86%, mức độ ảnh hưởng đến tổng chi phí làm giảm 2,57% tuy nhiên vẫn bội chi một khoản tương đối là 2.696.213.797 VNĐ. Tỷ trọng tiền lương năm 2018 chiếm đến 68,64% tỷ trọng của chi quản lý doanh nghiệp. ông ty cần cố gắng đẩy mạnh việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để từ đó có thể cải thiện mức lương cao hơn cho các nhân viên trong những năm kế tiếp.

- **Chi phí nguyên vật liệu**

Chi phí vật liệu năm 2018 tăng lên so với năm 2017, cụ thể năm 2018 đạt 112.149.992 VNĐ, tăng 11,58% tương đương với tăng 11.639.106 VNĐ về mặt tuyệt đối và bội chi tương đối 38.777.045 VNĐ. Điều này ảnh hưởng làm tăng 0,07 tổng chi phí của năm 2018. Có lẽ trong năm 2018, Cảng Lotus đã đầu tư vào vật

iệu để nâng cao khả năng sản xuất của Cảng tuy nhiên chi phí này không chiếm nhiều tỷ trọng trong năm 2018, cụ thể là 0,69% nên cũng không làm tổng chi phí của Cảng tăng đáng kể. Nhiên vật liệu là thành phần quan trọng trong việc phục vụ công tác xếp dỡ, dùng cho xe nâng, xe tải, xe vận chuyển hàng hóa,… Nếu không có nguyên vật liệu, thì máy móc và xe cộ không thể hoạt động được.

Nhiên liệu được sử dụng cho Cảng bao gồm: xăng, dầu, nhớt, mỡ dung cho máy móc thiết bị xếp dỡ phục vụ cho việc hoạt động sản xuất.

Chi phí nhiên liệu ở cảng được tính như sau:

Xăng = (Đo định mức1/TTQ x $Đ_g$) $\sum Q_{TTQ}$

Dầu = (Đo định mức1/TTQ x $Đ_g$) $\sum Q_{TTQ}$

Nhớt = (5% (Xăng + Dầu) x $Đ_g$) $\sum Q_{TTQ}$

Mỡ = (2% (Xăng + Dầu) x $Đ_g$) $\sum Q_{TTQ}$

Qua việc tính toán trên ta thấy, chi phí nhiên liệu trong mỗi năm của cảng phụ thuộc vào đơn giá nhiên liệu và định mức nhiên liệu / TTQ và khối lượng hàng hóa thông qua cảng. Trong năm 2018, tình hình đơn giá nhiên liệu luôn luôn biến động theo chiều hướng tăng, vì thế tuy tổng sản lượng thông qua cảng thấp hơn trong năm 2018 nhưng chi phí nguyên vật liệu vẫn tăng so với năm ngoái.

Ngoài ra, nguyên nhân là do vật liệu dùng để sửa chữa, đổi mới bàn ghế, tủ, xây dựng lại một số phòng ban trong công ty mà số vật liệu dùng để thay mới cũng như mua thêm nhiều nên dẫn đến bội chi tương đối. Đây dù sao cũng là một biểu hiện không tốt, chứng tỏ cảng chưa có biện pháp tiết kiệm nguyên vật liệu tốt. Tuy nhiên đây cũng là điều không thể tránh khỏi khi giá xăng dầu và nguyên vật liệu vẫn tăng hàng năm. Để đảm bảo việc sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, cần xem xét lại về bộ phận kỹ thuật và có biện pháp điều chỉnh lại máy móc ít tiêu hao nguyên vật liệu, năng suất vẫn giữ cao, không để máy móc chạy không. Công tác này đòi hỏi trình độ và trách nhiệm cao ở người sử dụng và trực tiếp quản lý máy móc.

- **Chi phí cho văn phòng phẩm**

Chi phí văn phòng phẩm bao gồm giấy in, bút mực, các dụng cụ, poster quảng cáo dùng phục vụ cho khối văn phòng. Trong năm 2018, chỉ tiêu này đạt 641.955.594 VNĐ, giảm được 27.554.474 VNĐ và chỉ bằng 95,88% so với cùng kỳ năm trước. Tiết kiệm tuyệt đối được 27.554.474 VNĐ, và bội chi tương đối 153.213.244 VNĐ. Điều này ảnh hưởng làm giảm được 0,16% tổng chi phí cả năm 2018.

- **Khấu hao tài sản cố định**

Chi phí khấu hao ở đây được tính cho khối văn phòng, khối nhân viên bao gồm văn phòng, kho, thiết bị dụng cụ ngoài cảng, công tác, bàn, máy điện thoại, máy photo, máy tính, máy fax… Chi phí này năm 2018 là 472.175.396 VNĐ, tăng 13.664.919 VNĐ, tương đương với tăng 2,98%. Điều này đã làm bội chi một khoản là 137.462.747 VNĐ, làm tăng 0,08% tổng chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty năm 2018. Chí phí này chiếm 2,89 % tổng trong năm 2018. Công ty đã không tiết kiệm được trong khoản chi phí này mà còn tăng khá nhiều do đầu tư thêm thiết bị cho văn phòng. Công ty cần lưu ý chỉ đầu tư cho những vật dụng cần thiết để tối ưu hóa chi phí.

- **Phí và lệ phí**

Đây là khoản phí mà công ty chi trả cho phương tiện, xe cộ đi lại, tiền gửi xe, phí cầu đường. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Lệ phí là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước. Phí này trong năm 2018 là 144.011.955 VNĐ, tăng 9.845.438 VNĐ tương đương 7,34% so với năm 2017. Điều này gây ảnh hưởng làm tăng 0,06% tổng tỷ trọng và bội chi tương đối một khoản là 46.070.398 VNĐ.

- **Chi phí thuê nhà**

Mỗi tháng Công ty liên doanh Bông Sen còn phát sinh thêm một chi phí đólà phí thuê nhà, chi phí này được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp, dùng để chi trả cho việc thuê nhà, điện nước của những chuyên gia nước ngoài qua công tác và làm việc tại Hồ Chí Minh.

Năm 2018, chi phí thuê nhà là 258.525.167 VNĐ, giảm 23.299.158 VNĐ, tương đương với 8,37% so vói năm 2017. Điều này tiết kiệm làm giảm 0,13% tổng chi phí quản lý doanh nghiệp và bội chi tương đối một số tiền là 52.793.410 VNĐ. Có thể thấy trong năm 2018, chi phí thuê nhà đã được giảm đi đáng kể.

- **Chi phí điện nước**

Năm 2018, chi phí điện nước của Công ty là 54.910.939 VNĐ, đã giảm rất nhiều so với năm 2017, cụ thể là giảm 16.364.392 VNĐ tương đương giảm 22,96%. Điều này giúp giảm tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp 0,09%, tuy nhiên bội chi tương đối là 2.879.947 VNĐ. Thông qua chỉ tiêu này, ta thấy nhân viên khối gián tiếp đã làm tốt trong việc tiết kiệm điện nước, không sử dụng lãng phí, đây là một biểu hiện tốt cần được duy trì.

- **Chi phí thông tin liên lạc**

Trong năm 2018, Cảng đã biểu hiện khá tốt khi tiết kiệm được chi phí thông in liên lạc rất tốt, tiết kiệm được chi phí bưu điện, đàm thoại và liên lạc… Cụ thể năm 2018 đạt 207.559.020 VNĐ, giảm đến 65.196.536 VNĐ, và chỉ bằng 76,1% so với cùng kỳ năm trước. Điều này giúp làm giảm mức độ ảnh hưởng chi phí quản lý doanh nghiệp là 0,37%, tuy nhiên vẫn bội chi một khoản tương đối là 8.447.464 VNĐ.

- **Chi phí hội nghị, tiếp khách, quảng cáo**

Đây là chi phí được dùng để sử dụng mỗi khi có khách hoặc đại diện ghé thăm Cảng, chi phí quảng cáo trên các trang mạng để quảng bá hình ảnh cùng dịch vụ của Cảng Lotus… Chi phí này năm 2018 là 626.783.638 VNĐ, tiết kiệm được rất nhiều so với năm 2017, giảm được 193.168.767 VNĐ tương đương với 23,56%, góp phần giảm đến 1,1% mức độ ảnh hưởng chi phí quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên chỉ tiêu này cũng bị bội chi một khoản tương đối là 28.218.382 VNĐ.

- **Chi phí học tập, đào tạo**

Chi phí này được chi trả trong việc đào tào, nâng cao kiến thức và bồi dưỡng văn hóa, học tập cho các cán bộ nhân viên khối gián tiếp. Chi phí này trong năm 2018 là 23.607.500 VNĐ, giảm rất nhiều so với năm 2017, giảm 46.454.050 VNĐ và chỉ bằng 33,7 so với năm 2017. Điều này đã góp phần tiết kiệm được một khoản tương đối là 27.537.432 VNĐ, và góp phần giảm mức độ ảnh hưởng là 0,27%. Có lẽ trong năm 2018, Công ty đã giảm bớt số lượng nhân viên đi học tập và đào tạo nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn.

- **Công tác phí & phụ cấp**

Đây là chi phí dùng để chi trả cho các chuyến đi công tác, chi phí đi lại và nơi ở của cán bộ công nhân viên. Năm 2018, chi phí công tác và phụ cấp là 341.135.875 VNĐ, giảm 32.752.946 VNĐ và chỉ bằng 91,24 % so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng giúp giảm 0,19% mức độ ảnh hưởng đến chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty. Tuy nhiên chi phí này đã bị bội chi thêm một phần tiền là 68.197.036 VNĐ.

- **Chi phí bảo hiểm và phúc lợi cho CBCNV**

Năm 2018, chi phí bảo hiểm và phúc lợi cho CBCNV là 965.480.941 VNĐ, giảm 44.350.170 VNĐ và chỉ bằng 95,61% so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng giảm tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp 0,25%. Tuy nhiên đã bội chi một khoản tiền tương đối là 228.304.231 VNĐ.

Khoản mục này được Công ty trích ra hằng năm để chi trả toàn bộ cho cán bộ công nhân viên nghỉ hưu hoặc cho người lao động khi họ tạm thời mất sức lao động như ốm đau, tai nạn, thai sản,… ngoài ra khoản chi này còn được dùng để chi cho hoạt động công đoàn trong Công ty.Khoản chi này được tính như sau:

BHXH = 15% tiền lương

BHYT= 2% tiền lương

- **Họp hội đồng quản trị, phụ cấp HĐQT**

Như trong phần giới thiệu về cơ cấu tổ chức bộ máy của Cảng Lotus, cơ cấu quản lý cao nhất là hội đồng quản trị cho nên các chi phí về họp hội đồng quản trị sẽ do Cảng Lotus chi trả. Năm 2018 chi phí họp hội đồng quản trị là 226.309.950 VNĐ, giảm đi rất nhiều so với năm 2017 là 197.338.492 VNĐ. Vì giảm rất nhiều như thế này nên chi phí 2019 chỉ bằng 53,42% so với cùng kỳ năm ngoái, điều này đã tiết kiệm được 82.953.413 VNĐ và góp phần giảm 1,13% tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Sửa chữa tài sản cố định**

Sửa chữa tài sản cố định là chi phí dùng để sửa chữa các vật dụng sử dụng trong khối văn phòng hay là sửa chữa máy móc, trang thiết bị của Cảng. Tương tự, chi phí này cũng được giảm khá nhiều so với năm 2017. Cụ thể năm 2018 là 124.737.141 VNĐ, giảm đến 89.929.452 VNĐ và chỉ bằng 58,11% so với năm 2017. Điều này đã làm tiết kiệm được 31.969.472 VNĐ, tương tự giảm mức độ ảnh hưởng là 0,51%. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho thấy Cảng Lotus đã cố gắng tiết kiệm tối ưu trong khoản chi phí này.

- **Chi phí kiểm toán**

Đây là chi phí phải trả cho việc kiểm toán tại Cảng. Năm 2019, chi phí này là 49.875.000 VNĐ, cùng bằng với năm 2017 là 49.875.000 VNĐ. Chi phí này chiếm 0,31% trong tổng chi phí quản lý của doanh nghiệp.

- **Phí lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Trong năm 2018, không có khoản phí này. Chi phí này trong năm 2017 là 142.993.259 VNĐ nên đã tiết kiệm được 142.993.259 về tuyệt đối VNĐ và 13.466.250 VNĐ về tương đối. Điều này giúp làm giảm 0,82% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Chi phí khác**

Chi phí khác là những chi phí nằm ngoài những khoản chi phí ở trên mà Cảng đã phải đi ra, dùng để chi trả cho những khoản cần lặt vặt trong nhu cầu quản lý doanh nghiệp của Cảng bao gồm như phụ cấp cơm trưa, phụ cấp độc hại cho nhân viên, ca 3, chi hoa hồng. Năm 2018 là 868.040.223 VNĐ, tăng khá nhiều so với năm 2017 là 769.398.474 VNĐ, cụ thể tăng 98.641.749 VNĐ tương ứng với tăng 11,82% và bội chi 306.379.337 VNĐ. Làm ảnh hưởng tăng tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp 0,56%.

Kết luận: Tuy có một số chi phí Cảng đã làm tốt trong việc tiết kiệm, giảm thiểu chi phí nhưng bên cạnh đó vẫn còn rất nhiều chi phí tuy giảm nhưng vẫn bội chi tương đối khá nhiều. Cảng cần quản lý chặt chẽ hơn các nguồn tiền ra vào để tránh phát sinh thêm những chi phí không cần thiết, nhất là khi doanh thu năm 2018 lại giảm so với năm 2017.

Cần thường xuyên kiểm tra sửa chữa lại các trang thiết bị, hệ thống kho chứa hàng để tránh những khoản mục chi cho sửa chữa bất thường. Giảm chi phí nguyên vật liệu đồng thời giảm tỷ trọng hao hụt nguyên vật liệu trong quá trình vận chuyển cũng như kinh doanh để tránh thất thoát và tổn thất.

Cần phân chia công việc một cách hợp lý, đúng người đúng việc để nâng cao năng suất lao động, có tinh thần trách nhiệm thì sẽ hạn chế được tối ưu các phát sinh khi gặp trục trặc không đáng có.

2.2.4 Phân tích tình hình thực hiện doanh thu năm 2018

2.2.4.1 Mục đích

Doanh thu bán hàng là phần doanh thu chủ yếu các các công ty kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh vận tải. Với chi phí ổn định, tăng cao doanh thu bán hàng chính là tăng thêm lợi nhuận cho công ty do đó phân tích các chi tiết trong doanh thu bán hàng của công ty giúp đánh về tỷ trọng các loại chi phi trong giá vốn hàng bán để biết được các nguồn thu chủ yếu, tìm nguyên nhân gây giảm các doanh thu.

Từ đó tìm cách nâng cao doanh thu của công ty một cách hợp lý mà không phải phụ thuộc vào việc tăng giá bán quá nhều nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

2.2.4.2 Ý nghĩa

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ cho bên ngoài được khách hàng trả tiền. Trong các doanh nghiệp , tùy theo từng loại hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau mà doanh thu cũng được tính toán khác nhau. Doanh thu

yếu là của công ty là: Phí đại lý nội địa, phí đại lý tàu ngoại, doanh thu dịch vụ
› nhận, doanh thu phí chứng từ, doanh thu phí nâng hạ cont, doanh thu cước
›ng bộ

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động sản
ıất kinh doanh của doanh nghiệp. Trước hết, đó là nguồn quan trọng trang trải các
hoản chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất
ıơn hay tái sản xuất mở rộng.

Doanh thu còn dùng để tham gia góp vốn hay tham gia hoạt động kinh doanh khác. Nếu doanh thu của doanh nghiệp không đủ tranh trải cho các | khoản chi phí bỏ ra thì tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn . Nếu tình trạng kéo dài sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tất yếu sẽ phá sản . Do tầm quan trọng của doanh thu , nhất thiết cần phải phân tích tình hình thực hiện doanh thu và chỉ qua quá trình phân tích các kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh ta mới xác định được những nhân tố khách quan, chủ quan ảnh hưởng tới doanh thu . Từ đó tìm ra biện pháp khắc phục những mặt yếu kém đồng thời phát huy những nhân tố tích cực nhằm tăng doanh thu cho cảng . Đồng thời mục đích của việc phân tích tình hình thực hiện doanh thu còn đánh giá trình độ , lập kế hoạch doanh thu có sát thực tế hay không, có dựa trên cơ sở khoa học hay không.

2.2.4.3 Phân tích tình hình thực hiện tổng doanh thu của Công ty năm 2018

Bảng 2.12 Phân tích tình hình thực hiện tổng doanh thu Công ty năm 2018

(Đvt: đồng)

STT	Chi tiết	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	MĐAH (%)
		Giá trị	TT(%)	Giá trị	TT(%)			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.445.258.886	96,88	124.127.848.436	96,55	74,58	(42.317.410.450)	(24,63)
2	Doanh thu hoạt động tài chính	5.285.898.149	3,08	2.001.175.222	1,56	37,86	(3.284.722.927)	(1,91)
3	Thu nhập khác	82.768.991	0,05	2.431.267.729	1,89	2937,41	2.348.498.737	1,37
TỔNG		171.813.926.026	100,00	128.560.291.386	100,00	74,83	(43.253.634.640)	

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Tổng doanh thu năm 2018 của Công ty Liên doanh Bông Sen giảm khá mạnh với năm 2017. Cụ thể tổng doanh thu năm 2018 đạt 128.560.291.386 VNĐ, giảm a 43.253.634.640 VNĐ so với năm 2017 và chỉ bằng 74,83% so với năm 2017. ıo thấy tuy đạt con số doanh thu cao tuy nhiên Công ty lại để giảm khá nhiều so ới năm 2017 vì nguyên nhân chính là tổng sản lượng qua Cảng Lotus trong năm 018 giảm mạnh gây nên tổng doanh thu cũng có xu hướng giảm mạnh.

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong năm 2018 đạt 124.127.848.436 VNĐ, con số này năm 2017 là 166.445.258.886 VNĐ, giảm 42.317.410.450 VNĐ so với năm 2017 và chỉ chiếm 74,58% so với năm 2017. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là chỉ tiêu doanh thu chủ yếu của một Công ty nên con số này năm 2018 chiếm 96,55% tổng doanh thu và vì giảm khá mạnh so với năm 2017 nên điều này đã tác động rất lớn ảnh hưởng đến tỷ trọng của tổng doanh thu giảm 24,63%.

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, bao gồm cả doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con trong cùng tập đoàn.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tương tự, doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 lại tiếp tục giảm đáng kể so với năm 2017. Cụ thể doanh thu hoạt động tài chính năm 2017 đạt 5.285.898.149 VNĐ, con số này năm 2018 là 2.001.175.222 VNĐ, giảm đi 3.284.722.927 VNĐ và chỉ bằng 37,86% so với năm 2017. Chỉ tiêu này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

- Lãi tỷ giá hối đoái;

- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- **Thu nhập khác**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Thu nhập khác bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất,quyền thuê đất.

- Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất.

- Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất.

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Năm 2018, thu nhập khác của Công ty đạt 2.431.267.729 VNĐ tăng cao hơn rất nhiều so với năm 2017 là 82.768.991 VNĐ, tăng 2.348.498.737 VNĐ tương đương với tăng 2837,41% so với năm 2017. Tuy nhiên dù tăng nhiều nhưng chỉ tiêu thu nhập khác chỉ chiếm 1,89% trong tổng tỷ trọng tổng doanh thu nên điều này chỉ ảnh hưởng giúp tăng 1,37%.

2.2.4.4 Phân tích tình hình thực hiện doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2018

ng 2.13 Phân tích tình hình thực hiện doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2018

(Đvt: đồng)

	Chi tiết	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	MĐAH (%)
		Giá trị	TT (%)	Giá trị	TT (%)			
1	Doanh thu bốc xếp tại cầu cảng	108.280.906.715	65,05	72.738.821.655	58,43	67,18	(35.542.085.060)	(21,35)
2	Doanh thu vận chuyển, bốc xếp trong cảng	31.680.759.261	19,03	28.926.394.199	23,24	91,31	(2.754.365.062)	(1,65)
3	Doanh thu lưu kho	406.811.361	0,24	3.188.208.535	2,56	783,7	2.781.397.174	1,67
4	Doanh thu lưu bãi	12.049.951.274	7,24	6.071.993.198	4,88	50,39	(5.977.958.076)	(3,59)
5	Doanh thu giao nhận hàng hóa	3.570.872.523	2,15	2.676.730.052	2,15	74,96	(894.142.471)	(0,54)
6	Doanh thu hàng hóa qua cân	503.692.052	0,3	364.779.088	0,29	72,42	(138.912.964)	(0,08)
7	Doanh thu cầu bến	7.541.899.221	4,53	5.503.015.374	4,42	72,97	(2.038.883.847)	(1,22)
8	Doanh thu GNQT	1.001.556.927	0,6	3.341.201.275	2,68	333,6	2.339.644.348	(1,41)
9	Doanh thu đóng rút, vệ sinh conts, doanh thu khác tại Cảng	1.408.809.553	0,85	1.316.705.061	1,06	93,46	(92.104.492)	(0,06)
	TỔNG	**166.445.258.886**	**100**	**124.492.627.523**	**100**	**74,79**	(41.952.631.363)	

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

ccccccccccccccNhận xét

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản hẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh ıghiệp. Doanh thu là một chỉ tiêu quan trọng tạo thành sự khởi đầu của báo cáo thu nhập của công ty. Doanh thu của Cảng Lotus bao gồm các chỉ tiêu sau đây:

1. Doanh thu bốc xếp tại cầu cảng.

2. Doanh thu vận chuyển, bốc xếp trong cảng

3. Doanh thu lưu kho

4. Doanh thu lưu bãi

5. Doanh thu giao nhận hàng hóa

6. Doanh thu hàng hóa qua cân

- Hàng Sắt thép

- Hàng Ô tô

- Hàng Container

- Hàng bách hoá khác

7. Doanh thu cầu bến

8. Doanh thu giao nhận quốc tế

9. Doanh thu đóng rút, vệ sinh conts, doanh thu khác tại Cảng

Doanh thu là chỉ tiêu phản ánh quy mô, hiệu quả của cả quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh trình độ tổ chức chỉ đạo của ban quản lý cảng. Qua bảng 2.12, ta thấy tình hình thực hiện doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty liên doanh Bông Sen năm 2018 giảm đáng kể. Chi tiết là năm 2018 đạt 124.492.627.523 VNĐ, giảm 41.952.631.363 VNĐ và chỉ bằng 74,79% so với năm 2017. Nguyên nhân chính là do tổng sản lượng của năm 2018 giảm xuống khá nhiều so với năm 2017, dẫn đến một số chỉ tiêu doanh thu của Cảng cũng giảm xuống. Sau đây ta sẽ đi phân tích vào các chỉ tiêu doanh thu của Cảng Lotus.

- **Doanh thu bốc xếp tại cầu cảng**

Doanh thu bốc xếp tại cầu cảng là khoản thu được từ dịch vụ bốc xếp tại cầu cảng với các loại hàng hóa như: ô tô, sắt thép, thiết bị, container, các loại hàng bách hóa khác,… Trong năm 2018, doanh thu bốc xếp tại cầu cảng đạt 72.738.821.655 tấn (năm 2017 là 108.280.906.715 tấn) giảm 35.542.085.060 tấn tương đương với 32,82% so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giảm mạnh 21,35% tổng doanh thu của năm 2019. Đây là chỉ tiêu doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất, cụ thể là chiếm 58,43% tổng tỷ trọng doanh thu của Cảng.

- **Doanh thu vận chuyển, bốc xếp**

Doanh thu vận chuyển, bốc xếp trong cảng là khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xếp các loại hàng hóa tại Cảng. Đây chính là doanh thu từ các dịch vụ như: vận chuyển hàng hóa từ cầu cảng vào kho bãi, đảo chuyển hàng hóa, container hay nâng hạ hàng hóa,…

Trong năm 2018, doanh thu vận chuyển, bốc xếp trong cảng đạt 28.926.394.199 tấn (năm 2017 là 31.680.759.261 tấn) giảm 2.754.365.062 tấn tương đương với 8,69% so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giảm 1,65% tổng doanh thu 2019. Đây là chỉ tiêu cao đứng thứ 2 trong tỷ trọng doanh thu, chiếm 23,24%.

- **Doanh thu lưu kho**

Doanh thu lưu kho của cảng Lotus là khoản doanh thu thu được từ việc cung cấp dịch vụ lưu kho các mặt hàng như hàng sắt thép, thiết bị, hàng bách hóa khác,… Trong năm 2018, doanh thu lưu kho của cảng Lotus đạt 3.188.208.535 tấn (năm 2017 406.811.361 tấn) tăng 2.781.397.174 tấn tương đương với 683,7% so với năm 2017. Điều này góp phần làm giúp tăng 1,67% tổng doanh thu 2019. Đây là kết quả vượt ngoài dự tính kế hoạch của Cảng, tuy nhiên vì chỉ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng doanh thu nên sức ảnh hưởng không lớn.

- **Doanh thu lưu bãi**

Doanh thu lưu kho của cảng Lotus là khoản doanh thu thu được từ việc cung cấp dịch vụ lưu bãi các mặt hàng như hàng sắt thép, thiết bị, hàng bách hóa khác,… Doanh thu lưu bãi năm 2018 đạt 6.071.993.198 tấn (năm 2017 đạt 12.049.951.274 tấn) giảm 5.977.958.077 tấn tương đương với giảm 49,61% so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giảm 3,59% tổng doanh thu 2019.

- **Doanh thu giao nhận hàng hóa**

Doanh thu giao nhận hàng hóa là khoản doanh thu thu được từ việc cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa cho các mặt hàng thông qua cảng. Năm 2018 đạt 2.676.730.052 tấn (năm 2017 là 3.570.872.523 tấn) giảm 894.142.471 tấn tương đương với 25,04 % so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giảm 0,54% tổng doanh thu 2019. Tuy vậy, tỷ trọng doanh thu giao nhận hàng hóa của cả hai năm đều giống nhau là 2,15%.

- **Doanh thu hàng hóa qua cân**

Doanh thu hàng hóa qua cân của cảng gồm từ việc cung cấp dịch vụ cho thuê trạm cân tại cảng để xác minh lại khối lượng hàng hóa theo yêu cầu của khách hàng đặc biệt là các loại hàng siêu trường siêu trọng như hàng sắt thép, thiết bị. Năm 2018 đạt 364.779.088 tấn (năm 2017 là 503.692.052 tấn) giảm 138.912.964 tấn tương đương với 27,73% so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giảm 0,08% tổng doanh thu năm 2019. Tỷ trọng của doanh thu hàng hóa qua cân năm 2019 là 0,29% gần bằng với tỷ trọng cùng kỳ năm ngoái.

- **Doanh thu cầu bến**

Doanh thu cầu bến năm 2018 đạt 5.503.015.374 tấn (năm 2017 là 7.541.899.221 tấn) giảm 2.038.883.847 tấn tương đương với 27,03 % so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giảm 1,22% tổng doanh thu 2019.

- **Doanh thu giao nhận quốc tế**

Doanh thu giao nhận quốc tế năm 2018 đạt 3.341.201.275 tấn (năm 2017 1.001.556.927 tấn) tăng 2.038.883.847 tấn tương đương với tăng 233,6 % so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giúp tăng 1,41% tổng doanh thu 2019. Chỉ tiêu doanh thu này thực chất là doanh thu từ hoạt động logistic.

- **Doanh thu đóng rút, vệ sinh conts, doanh thu khác**

Doanh thu đóng rút, vệ sinh conts, doanh thu khác tại Cảng là doanh thu từ các hoạt động như cởi buộc dây, đóng mở nắp hàng, vệ sinh hầm hàng hay dịch vụ hoa tiêu, tàu lai nếu khách hàng có yêu cầu. Năm 2018 đạt 1.316.705.061 tấn (năm 2017 đạt 1.408.809.553 tấn) giảm 92.104.492 tấn tương đương với 6,54 % so với năm 2017. Điều này ảnh hưởng gây giảm 0,06% tổng doanh thu 2019.

- **Doanh thu thuần**

Doanh thu thuần chính là donh thu từ các dịch vụ mà cảng cung cấp cho khách hàng, hay nói cách khác là khoản thu chính tại cảng. Năm 2018 đạt 124.492.627.523 tấn, đạt 25,21% so với năm 2017, giảm so với năm 2017 là 41.952.631.362 tấn. Điều này ảnh hưởng gây giảm đến 25,21% tổng doanh thu năm 2019.

Kết luận: Qua việc phân tích ta thấy, doanh thu của Cảng Lotus không đồng đều, có những danh thu tăng cao nhưng ngược lại cũng có những doanh thu giảm mạnh. Nguyên nhân là xuất phát từ tổng sản lượng thông qua Cảng năm 2018 giảm sút như là mặt hàng container, trong khi đó đây à mặt hàng đang được ưa chượng và phát triển mạnh mẽ trong và ngoài khu vực. Vì thế Cảng Lotus cần cố gắng hơn nữa trong việc tìm kiếm nguồn hàng, luồng hàng cũng như cố gắng thúc đẩy nâng cao doanh thu của cảng. Tập trung đầu tư những xu hướng hiện nay và giảm thiểu những chỉ tiêu không cần thiết.

2.2.5 Phân tích tình hình thực hiện lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận năm 2018

2.2.5.1 Mục đích

Mục đích phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp nhằm đánh giá khái quát kết quả sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động khác. Giúp ta xác định các nhân tố, các nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận và xác định xu hướng phát triển cho doanh nghiệp trong tương lai.

2.2.5.2 Ý nghĩa

Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Là chỉ tiêu chất lượng đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận cao, thấp sẽ quyết định quyền tự chủ về tài chính , tự chủ về hoạt động sản xuất kinh doanh, quyết định khả năng thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và quyết định quy mô các quỹ của doanh nghiệp.

Việc phân tích chỉ tiêu lợi nhuận sẽ bóc tách các loại lợi nhuận, tìm rõ nguyên nhân để giúp cho người quản lý doanh nghiệp thấy rõ kết quả các hoạt động của doanh nghiệp, thấy được khả năng của doanh nghiệp mạnh, yếu như thế nào để từ đó có biện pháp thích ứng.

ảng 2.13 Phân tích tình hình lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của Công ty năm 2018

	Chi tiết	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	So sánh %	Chênh lệch
	Tổng doanh thu	VNĐ	166.445.258.886	124.492.627.523	74,79	(41.952.631.362)
	Tổng chi phí	VNĐ	17.515.221.046	16.319.689.258	93,17	(1.195.531.787)
3	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	VNĐ	18.259.965.316	12.573.628.420	68,86	(5.686.336.896)
4	**Lợi nhuận sau thuế**	VNĐ	15.133.957.085	10.412.210.406	68,80	(4.721.746.679)
5	**Thuế TNDN**	VNĐ	4.076.008.231	3.013.092.148	73,92	(1.062.916.083)
6	**Tổng tài sản**	VNĐ	191.708.635.851	184.336.579.086	96,15	(7.372.056.765)
7	**Vốn chủ sở hữu**	VNĐ	167.768.595.235	166.494.004.906	99,24	(1.274.590.329)
8	**Tỷ suất lợi nhuận**	%				
8.1	**Theo doanh thu ROS**	%	9,09	8,36	91,99	(0,73)
8.2	**Theo tài sản ROA**	%	7,89	5,65	71,55	(2,25)
8.3	**Theo chủ sở hữu ROE**	%	9,02	6,25	69,33	(2,77)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

- **Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu của năm 2017 đạt 166.445.258.886 VNĐ, năm 2018 đạt 124.492.627.523 VNĐ, doanh thu của cảng trong năm 2018 giảm 25,21% chênh lệch là 41.952.631.362 VNĐ. Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính. Tổng doanh thu của Cảng Lotus năm 2018 giảm khá nhiều so với năm 2017 cho thấy việc làm ăn của Cảng tuy hiệu quả nhưng không phát huy được đà tăng trưởng.

- **Tổng chi phí**

Tổng chi phí năm 2017 đạt 17.515.221.046 VNĐ, năm 2018 chi phí giảm 1.195.531.787 VNĐ, tương đương chi phí giảm 6,83%. Chi phí này bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí giá vốn hàng, chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và một số chi khác. Và vì các chỉ tiêu bao gồm trong đó đều giảm nên việc tổng chi phí năm 2018 giảm so với năm 2017 là lẽ đương nhiên.

- **Tổng lợi nhuận trước thuế**

Lợi nhuận trước thuế (EBIT) là số liệu cụ thể để đo lường lợi nhuận mà các doanh nghiệp hay nhà đầu tư thực hiện trước thời điểm thanh toán lãi vay và khoản thuế (nếu có). Vì vậy, lợi nhuận trước thuế thường xuất hiện trên các báo cáo thu nhập giao dịch, lợi nhuận hay thua lỗ.

Lợi nhuận này năm 2017 đạt 12.573.628.420 VNĐ và 18.259.965.316 VNĐ trong năm 2018. Điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 31,14% cụ thể 5.686.336.896 VNĐ.

- **Lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế chính là phần lợi nhuận còn lại sau khi lấy doanh thu của doanh nghiệp trừ đi tất cả các chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế TNDN. Lợi nhuận sau thuế còn đc gọi là lợi nhuận ròng hay lãi ròng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 đạt 15.133.957.085 VNĐ, năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 10.412.210.406 nghìn đồng, chỉ bằng 68,8% so với năm 2017, cụ thể là giảm 4.721.746.679 VNĐ. Do lợi nhuận trước thuế giảm nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng giảm nên thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 1 khoản nhất định.

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu trên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

Thuế TNDN năm 2017 là 4.076.008.231 VNĐ, năm 2018 tăng 3.013.092.148 VNĐ và chỉ bằng 73,92% tương đương giảm 7.372.056.765 VNĐ.

- **Tổng tài sản**

Tổng tài sản của cảng năm 2017 là 191.708.635.851 VNĐ, năm 2018 là 184.336.579.086 VNĐ, giảm 7.372.056.765 VNĐ tương đương giảm 3,85%. Nguyên nhân là cảng đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ cũng như đầu tư vào chi phí quản lý doanh nghiệp..

- **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu năm 2017 đạt 167.768.595.235 VNĐ đến năm 2018 đạt 166.494.004.906 VNĐ. Giảm 0,76% tương đương 1.274.590.329 VNĐ. Nguyên nhân là do chủ sở hữu cảng đầu tư thêm vốn vào xây dựng lại cảng để phục vụ cho nhu cầu của khách hàng cũng như quảng bá hình ảnh cảng đến với khách hàng.

- **Tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu ROS**

Đây là chỉ tiêu phản ánh cứ 1 đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sản xuất doanh nghiệp càng lớn. Bởi vậy, Công ty cần phải nâng cao tổng mức lợi nhuận lên.

Tỷ suất này năm 2017 là 9,09% tương đương trên 1 đồng doanh thu kiếm được 0.0909 đồng lợi nhuận. Năm 2018 tỷ suất này đạt 8,36% tương đương 1 đồng doanh thu thì thu được 0.0936 đồng lợi nhuận. Mức tỷ suất này giảm 8,01% tương đương cảng đã mất đi 0.0801 đồng từ doanh thu. Qua đây, ta thấy chỉ tiêu này tăng thể hiện sự phát triển của cảng và cần phát huy lợi thế hơn nữa. Cần nâng cao doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ tại cảng, giảm chi phí để tăng lợi nhuận hơn nữa.

- **Tỷ suất lợi nhuận theo tài sản ROA**

Khi đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường xem xét hai chỉ tiêu là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA – Return on Total Asset) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ (ROE – Return on Equity). Về cơ bản, hai chỉ tiêu ROA và ROE càng cao càng tốt, tức là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả cao.

Chỉ tiêu ROA thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ một g tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao êu đồng lợi nhuận. Tỷ suất này năm 2017 là 7,89% tức là 1 đồng tài sản đưa ra thu được 0.0789 đồng lợi nhuận. Năm 2018 tỷ suất này đạt 5,65% tức 1 đồng tài n thu được 0.0565 đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này giảm 28,45% dẫn đến Cảng đưa ıất đi 0.2845 đồng lợi nhuận. Cảng chưa thực hiện tốt việc sử dụng tài sản của nình.

- **Tỷ suất lợi nhuận theo vốn chủ sở hữu ROE**

Chỉ số ROE phản ánh cả chỉ tiêu về lợi nhuận, được thể hiện trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bình quân, trên Bảng cân đối kế toán.

Tỷ suất này đạt 9,02% trong năm 2017 tức 1 đồng vón của chủ sở hữu sẽ thu lại 0.902 đồng lợi nhuận, năm 2018 tăng lên 6,25% vì vậy 1 đồng vốn chủ sở hữu làm cho lợi nhuận tăng 0.0625 đồng. Tỷ suất này trong năm 2018 chỉ bằng 69,33% so với năm 2017. Chỉ tiêu này giảm làm mất đi 0,6933 đồng lợi nhuận. So với năm 2017 thì Cảng đã không làm tốt việc sử dụng vốn chủ sở hữu.

Kết luận: Lợi nhuận là đòn bẩy kinh tế quan trọng cho nên phân phối lợi nhuận hợp lý sẽ có tác dụng khuyến khích doanh nghiệp ngày càng phát huy tinh thần trách nhiệm và ý thức làm chủ doanh nghiệp. Trong quá trình phân phối lợi nhuận, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình.

2.2.6 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước

Thuế và các khoản nộp vào ngân sách nhà nước là khoản thu bắt buộc cho tất cả các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế trong cả nước.

Hệ thống thuế được coi là phù hợp không chỉ dựa vào các sắc thuế nhiều hay ít, mục tiêu đơn thuần là động viên tài chính mà được phân tích một cách toàn diện lành mạnh với đời sống xã hội, không đối lập với quyền lợi và khả năng đóng góp của nhân dân. Do đó, các tổ chức và cá nhân thuộc diện nộp thuế phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng thời gian quy định.

Bảng 2.14 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách với nhà nước của Công ty Liên doanh Bông Sen năm 2017 – 2018

(Đvt: đồng)

STT	Chi tiết	Năm 2017		Năm 2018		So sánh (%)	Chênh lệch (+/-)	MĐAH (%)
		Giá trị	TT (%)	Giá trị	TT (%)			
1	**Thuế GTGT**	3.254.102.312	40,28	2.142.044.185	36,96	65,83	(1.112.058.127)	(13,77)
2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	4.076.008.231	50,46	3.013.092.148	70,34	73,92	(1.062.916.083)	(13,16)
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	652.102.374	8,07	559.143.031	9,65	85,74	(92.959.343)	(1,15)
4	**Khác**	95.604.785	1,18	80.542.135	1,39	84,24	(15.062.650)	(0,19)
TỔNG		8.077.817.702	100	5.794.821.499	100	71,74	(2.282.996.203)	

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán Công ty Liên doanh Bông Sen)

Nhận xét

Thuế ở cảng Lotus năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017. Cụ thể, năm 2017 tổng mức thuế cảng phải nộp cho nhà nước là 8.077.817.702 VNĐ. Năm 2018 là 8.077.817.702 VNĐ. Giảm 2.282.996.203 VNĐ và chỉ bằng 71,74% so với năm 2017. Ta có thể thấy rõ một sự hao hụt ngân sách hay nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước của Cảng giảm rõ rệt do những chi tiết thuế giảm.

- **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế GTGT phản ánh số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước. Đây là loại thuế gián thu, thu vào các hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tại cảng mức thuế áp dụng là 10%. Năm 2017 thuế đạt giá trị 3.254.102.312 VNĐ và năm 2018 là 2.142.044.185 VNĐ, chỉ bằng 65,83% so với năm 2017, cụ thể là giảm 1.112.058.127 VNĐ. Thuế GTGT chiếm tỷ trọng tương đối cao trong nghĩa vụ đối

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh. Tác giả ThS. Nguyễn Thị Việt Châu
2. Sách Phân Tích Hoạt Động Kinh Doanh - Tái bản 03/2008. Tác giả Phạm Văn Dược. NXB Thống kê.
3. Công ty Liên doanh Bông Sen. *Báo cáo tài chính năm 2017 và 2018.* Phòng kế toán của cảng Lotus. Tài liệu nội bộ.
4. Công ty Liên doanh Bông Sen năm 2018. *Báo cáo sản lượng năm 2017 và* 2018. Phòng khai thác của cảng Lotus. Tài liệu nội bộ.
5. Công ty Liên doanh Bông Sen năm 2018. Phòng khai thác và điều độ của cảng Lotus. Tài liệu nội bộ.
6. Công ty Liên doanh Bông Sen năm 2018. Phòng tài chính kế toán của cảng Lotus. Tài liệu nội bộ.
7. Trang web Cảng Lotus http://www.lotusport.com